



VIỆT NAM: NHỮNG TRANH LUẬN VỀ DÂN CHỦ HÓA VÀ PHÁP QUYỀN HÓA NHÀ NƯỚC (PHẦN 2)

Nguồn: Zachary Abuza (2001). "The debates over Democratization and Legalization", in Z. Abuza, *Renovating Politics in Contemporary Vietnam* (London: Lynne Rienner Publisher), pp. 75-130.

Biên dịch: Nguyễn Duy Hưng | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Quốc hội

Hầu hết những người bất đồng quan điểm và các tiếng nói phê bình trong nội bộ Đảng yêu cầu vai trò lớn hơn dành cho các trí thức không phải đảng viên trong hoạch định chính sách và cởi mở hơn đối với các quan điểm kinh tế và chính trị. Chỉ một ít quan điểm cho rằng cần phải thiết lập một hệ thống chính trị đa đảng, và thậm chí còn ít người hơn kêu gọi nên giải tán Đảng. Mô hình Hungary, theo đó các đảng đối lập hình thành từ trong nội bộ đảng và đảng cộng sản giữ lại vai trò lãnh đạo về chính trị và điều hành đất nước, thu hút được sự ủng hộ của nhiều người. Nhưng hầu hết các nhà bất đồng chính kiến chỉ muốn một diễn đàn phi chính trị tại đó các chuyên gia và dân chúng với những quan điểm khác nhau có thể công khai tranh luận về những ý kiến và chính sách quốc gia. Đối với họ, địa điểm như vậy chính là Quốc Hội. Về mặt pháp lý, các cá nhân có thể trở thành đảng viên; vì vậy Đảng có thể vẫn thống lĩnh tại một diễn đàn mở mà không phải tranh đấu với các đảng phái khác ở cấp quốc gia.

Đưa trẻ chết yêu: Quốc hội thời kỳ trước Đổi mới

Như đã chỉ ra ở Chương 2, một trong những quan ngại chính của những người bất đồng chính kiến trong những năm 1950 là sự bất lực của Quốc hội. Mặc dù trên

giấy tờ nó là cơ quan nhà nước tối cao, trên thực tế nó chỉ có vai trò phê chuẩn các chính sách của Đảng Lao động. Quả thực, Quốc hội không có vai trò gì vào thời kỳ khóa I năm 1949 và khóa II, được tổ chức 11 năm sau vào năm 1960, trong khi cơ quan xây dựng pháp luật khác của chính phủ, Bộ Tư pháp, bị đóng cửa năm 1961 và vẫn ngừng hoạt động cho đến năm 1981. Trong thời kỳ này, Đảng chỉ đạo qua chính phủ và quản lý bằng chỉ thị và nghị định, không qua luật pháp. Như Carol Rose đã lưu ý:

Trong số 1.747 văn kiện pháp lý được công bố từ 1945 đến 1954, chỉ duy nhất có một văn kiện thực sự là luật. Luật duy nhất được thông qua là Luật Cải cách ruộng đất năm 1953. Còn lại đều là những "văn bản dưới luật," bao gồm 621 lệnh của chủ tịch nước, 656 nghị định chính phủ, 413 thông tư cấp bộ. Trong giai đoạn 1955-86, Việt Nam đã ban hành tổng cộng 7.167 các văn kiện pháp lý, trong đó chỉ có 61 văn kiện luật hoặc sắc lệnh, còn lại là văn bản "dưới luật", như nghị quyết chính phủ và thông tư hướng dẫn thực hiện cấp bộ.⁷⁴

Sau khi đất nước tái thống nhất, Quốc hội tiếp tục vai trò đơn thuần là cơ quan phê chuẩn những quyết định của Đảng tại các kỳ họp kéo dài một tháng được tổ chức hai lần một năm. Gareth lưu ý rằng Quốc hội là một tổ chức không có hiệu quả đến nỗi vào năm 1980, Ủy ban luật pháp của chính phủ tổ chức một hội nghị về những nhiệm vụ pháp lý trong năm mà không có sự tham gia của bất kỳ đại biểu quốc hội nào- vốn là cơ quan lập pháp cao nhất của quốc gia, và là cơ quan chịu trách nhiệm về mặt hiến pháp ban hành pháp luật.⁷⁵ Thậm chí trong các phiên họp của quốc hội trong thời kỳ này, nó vẫn thể hiện rõ là cơ quan nằm dưới sự kiểm soát của Đảng. Việc chọn lựa những ứng cử viên, theo một thông tư ban hành tháng 1 năm 1984, phải được thực hiện "dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của "đảng ủy các cấp."⁷⁶

Ghi chú của Ban Biên tập: 1. Tài liệu mang tính chất tham khảo, thể hiện quan điểm riêng của tác giả, không phải quan điểm của người dịch và Ban Biên tập *Nghiencuuquocte.net*; 2. Do không thể tìm được tất cả các văn bản gốc để đối chiếu, các trích dẫn được dịch từ tiếng Anh có thể không đúng như nguyên văn tiếng Việt. Một số thông tin (như về tên riêng, nhân thân, chức danh... của các nhân vật hay tên cơ quan, tổ chức) trong bài có thể không chính xác.

⁷⁴ Carol V. Rose, "The 'New' Law and Development Movement in the Post-Cold War Era: A Vietnam Case Study," *Law and Society Review* 32 (1998), 97, note 10; Cũng tham khảo Hoàng Thị Liên, "On the Legal System of Vietnam," *Vietnam Law and Legal Forum* (Tháng 9 năm 1994), 34; Mark Sidel, "The Re-emergence of Legal Discourse in Vietnam," *International and Comparative Law Quarterly* 43 (tháng 1 năm 1994): 163-174.

⁷⁵ Porter, *The Politics of Bureaucratic Socialism*, 74.

⁷⁶ Hội đồng bộ trưởng, Thông tư số 20 ngày 16 tháng 1 năm 1981, Council of Ministers, Circular No.20, FBIS-AP, 3 tháng 4 năm 1981, K6.

Nguyễn Văn Linh và Quốc hội

Với sự kiện quan trọng *Đổi Mới* tại Đại hội VI, yêu cầu bức thiết là phải có Luật để điều tiết việc thị trường hóa nền kinh tế. Quốc hội đảm nhận nhiệm vụ quan trọng mới, và một số cải cách, như bỏ phiếu kín và cho phép báo chí tường thuật đã được thực hiện để làm cho nó trở thành một cơ quan hiệu quả hơn. Tổng Bí thư khẳng định rằng “chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa quan liêu” của những khóa quốc hội trước đây phải được xóa bỏ và ông cũng quyết tâm để Quốc hội không còn là một cơ quan không có thực quyền nữa: Nó phải thực sự là nơi tranh luận và chất vấn các chính sách.⁷⁷ Các đại biểu quốc hội được Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Hữu Thọ cho biết “từ giờ trở đi, sự lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội là thông qua việc thuyết phục các đảng viên trong Quốc hội – tức là Đảng không còn áp đặt quan điểm lên tất cả các đại biểu quốc hội.”⁷⁸ Đồng thời, ông Thọ cũng tuyên bố sẽ cho phép bỏ phiếu kín lần đầu tiên. Quốc hội đã có thực quyền nhiều hơn và ngay lập tức lên tiếng phê phán mạnh mẽ sự quản lý nền kinh tế của Đảng với hậu quả là lạm phát ở mức ba con số. Tháng 12 năm 1988, dưới sức ép của ông Linh, Đảng tuyên bố đặt ra đường lối chung nhưng cho Quốc hội quyền lập pháp mà không can thiệp trực tiếp.⁷⁹ Quốc hội đã phát triển mạnh nhờ được tự do hơn: năm 1988 nó đã phê phán nỗ lực cứu đói của chính phủ và yêu cầu có những phiên họp bất thường bởi vì những tranh luận gay gắt xung quanh dự thảo hiến pháp. Tháng 6 năm 1988, 168 trong số 464 đại biểu Quốc hội (36%, một tỉ lệ chưa từng có tiền lệ) đã thách thức Đảng với việc bỏ phiếu cho Võ Văn Kiệt thay vì Đỗ Mười, ứng cử viên chức thủ tướng được Đảng chọn lựa. Đồng thời, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Hữu Thọ cũng tuyên bố Đảng sẽ chấm dứt việc “giới thiệu” những ứng cử viên “ứng cử” vào chính phủ.⁸⁰ Tuy nhiên Quốc hội vẫn chưa có đủ sự độc lập cần thiết.

Như những người bất đồng chính kiến những năm 1950, những người chỉ trích đường lối của Đảng tin rằng Quốc hội là diễn đàn phù hợp cho những tranh luận về chính trị, kinh tế, và xã hội, và do vậy họ yêu cầu Quốc hội phải có vai trò lớn hơn và Đảng nên tránh can thiệp vào vai trò của Quốc hội. Đây là điều căn bản, như một người bất đồng chính kiến đã viết:

⁷⁷ Nguyễn Văn Linh, “Address to National Assembly,” Vietnam News Agency (VNA), 17 tháng 6 năm 1987, FBIS-EAS, 17 tháng 6 năm 1987, N6-14.

⁷⁸ Gareth Porter, “The Politics of ‘Renovation’ in Vietnam,” *Problems of Communism* 39 (tháng 5-6 năm 1990): 81.

⁷⁹ Nguyễn Hữu Thọ, “Đổi mới cơ chế- nhu cầu cấp bách của quá trình đổi mới,” *Tạp chí cộng sản* (tháng 3 năm 1989), “Renovation of Mechanism -Pressing Needs of the Renovation Process,” in FBIS-EAS, 5 tháng 5 năm 1989, 65. Cũng tham khảo Porter, *The Politics of Bureaucratic Socialism*, 75-76.

⁸⁰ Nguyễn Hữu Thọ, “Đổi mới cơ chế- nhu cầu cấp bách của quá trình đổi mới,” trang 65.

Quốc hội hiện nay không thể thực hiện nhiệm vụ giám sát chính phủ. Nó cũng không thể thực thi nhiệm vụ "quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của quốc gia." Thay vào đó, nó thường bị chính phủ qua mặt. Quốc hội ban hành luật nhưng luật có ích gì khi có nhiều người thường chống lại luật. Quốc hội không thể làm gì được bởi vì nó không có quyền can thiệp. Thành tích làm luật mới cũng coi như bằng không.⁸¹

Quả thực, cũng không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì tất cả các đại biểu quốc hội là đảng viên hoặc do Đảng lựa chọn. Đây là điểm gây bức xúc cho các nhà bất đồng chính kiến. Như Hoàng Minh Chính đã chỉ ra:

Không có một chút tự do và dân chủ nào trong nước ta. Ông ta (một thẩm phán) hỏi tôi dựa vào đâu mà có kết luận như vậy. Tôi trả lời rằng trong số 75 triệu người Việt Nam chỉ có 2 triệu người là đảng viên. Và trong số vài trăm đại biểu Quốc hội thì 93 đến 97% là đảng viên. Quốc hội vì vậy không thuộc về nhân dân mà thuộc về Đảng. Đảng thậm chí soạn sẵn danh sách các ứng cử viên và nhân dân buộc phải bỏ phiếu cho họ. Họ gõ cửa từng nhà và bảo dân phải bỏ phiếu theo danh sách của Đảng. Với câu trả lời như vậy, vị quan tòa không thể bác bỏ được.⁸²

Lã Văn Lâm (?) cũng có cùng quan điểm, "Tôi muốn nhắc lại rằng 95% đại biểu quốc hội là đảng viên. Vì vậy không thể nói chính quyền là của dân, do dân và vì dân với tỉ lệ này. Mối đe dọa đối với dân chủ, tự do và hạnh phúc chính là ở đây."⁸³

Thậm chí người đảng viên trung kiên và là Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Hữu Thọ cũng bức xúc khi phát biểu tại hội nghị thường niên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong đó ông chỉ trích việc Đảng hay can thiệp vào các cuộc bầu cử quốc hội. "Mặt trận tổ quốc, như đã quy định trong luật, có quyền giới thiệu các ứng cử viên. Nhưng từ nhiều năm nay, chúng ta đã mù quáng tuân theo những chỉ thị của Đảng để cử danh sách các quan chức gửi cho chúng ta. Tại sao Mặt trận Tổ quốc, vốn được coi là cơ quan của nhân dân, lại cứ phải thực hiện những chỉ thị của Đảng, thay vì đấu tranh để nguyện vọng của nhân dân được lắng nghe?"⁸⁴

⁸¹ Trần Độ, "Tình hình đất nước và vị trí của Đảng cộng sản," 1997-1998, Phụ lục, 1. Bản dịch "The State of the Nation and the Role of the Communist Party," có thể tham khảo tại <http://www.fva.org/document/dissident/trando.htm>

⁸² Free Vietnam Alliance, "Interview with Hoang Minh Chinh," Vietnam Democracy (tháng 7 năm 1996).

⁸³ La Van Lam, "Letter to Dao Duy Tung," 6 tháng 1 năm 1996, Vietnam Democracy (tháng 2 năm 1996).

⁸⁴ Nguyễn Hữu Thọ, "Democracy: A Struggle, Not a Gift," Vietnam Update, 2, 1 (Mùa hè năm 1989): 5.

Cải cách và các hạn chế

Với chính sách *Đổi Mới*, Quốc hội đã đảm nhận vai trò lớn hơn và đã cố gắng rũ bỏ hình ảnh là công cụ của Đảng, đặc biệt là kể từ Quốc hội khóa IX năm 1997.⁸⁵ Về mặt thể chế, vai trò của nó được tăng cường với việc công bố Hiến pháp sửa đổi lần 4 năm 1992.⁸⁶ Tại Đại hội Đảng lần thứ VII, chính sách đổi mới được mở rộng sang cải cách pháp luật. Ban chấp hành trung ương cụ thể là đã kêu gọi Quốc hội sửa đổi hiến pháp năm 1980 và “nâng cao kỹ năng của các nhà làm luật trong công bố và tổ chức thực hiện luật.” Thủ tướng Võ Văn Kiệt khẳng định “phải thay đổi triệt để từ quản lý quan liêu sang điều hành đất nước bằng pháp luật.”⁸⁷

Nhưng nhìn chung, vai trò của Quốc hội được tăng cường bởi vì sự bức thiết phải thành lập khung pháp lý nhằm giám sát thời kỳ quá độ chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường hơn. Quốc hội khẳng định vai trò của mình với việc thông qua một số luật cần cho tiến trình cải cách và tranh luận về những chính sách của Đảng. Lấy ví dụ, Quốc hội đã thông qua khoảng 20.000 trang văn bản luật và nghị quyết trong thập niên vừa qua, bao gồm Bộ luật Dân sự đầy đủ với 834 điều vào tháng 10 năm 1995, dự kiến hàng năm sẽ “thông qua từ 20 đến 30 luật mới từ giờ cho đến năm 2000.”⁸⁸ Quốc hội khóa IX thậm chí từ chối chấp thuận một người do Đảng đề cử vào vị trí bộ trưởng và buộc một số bộ trưởng phải từ chức.

Theo một quan chức chính phủ, Quốc hội đang trở thành một “đối tác đối thoại” của Đảng.⁸⁹ Trong bối cảnh một xã hội mà Đảng luôn giữ độc quyền hoạch định chính sách, một quốc hội với nhiều quyền lực hơn được hoan nghênh. Theo một cuộc thăm dò trên bình diện quốc gia về quốc hội, “57% những người được hỏi cho rằng Quốc hội khóa vừa rồi đã thực hiện khá ổn thỏa chức năng cơ quan lập pháp.”⁹⁰ Nhưng chỉ có “một tỉ lệ nhỏ” không nêu cụ thể cảm thấy rằng nó thực hiện

⁸⁵ Quốc hội khóa IX đã bầu ra 395 đại biểu, trong đó 362 người là đảng viên (92%) và 33 người không phải đảng viên (8%). Có 73 đại biểu là phụ nữ (18%) và 66 người là sắc tộc thiểu số (17%). 56% đại biểu có bằng đại học. Trong số 395 đại biểu có 96 người (24%) do trung ương trực tiếp đề cử, còn lại được đề cử tại cấp địa phương. Xét về nghề nghiệp chuyên môn, ngành sản xuất chiếm 5%, nông nghiệp chiếm 15%, lực lượng vũ trang chiếm 10%, nghệ thuật và giáo dục chiếm 11%. Vietnam Economics Times (VET), “The National Assembly”(tháng 7 năm 1997), trang 15.

⁸⁶ Để có thêm sự phân tích đầy đủ về hiến pháp mới, tham khảo Carlyle A.Thayer, “Recent Political Developments: Constitutional Change and the 1992 Elections,” in Carlyle A.Thayer và David Marr, eds., *Vietnam and the Rule of Law* (Canberra: Australia National University, 1993), trang 50-80, đặc biệt là trang 50-55.

⁸⁷ Trích trong Rose, “The New Law Movement,” trang 99.

⁸⁸ Như trên, 100-101.

⁸⁹ Trích trong Faith Keenan, “Partners in Dialogue,” FEER, 24 tháng 7 năm 1997, trang 22.

⁹⁰ Khi so sánh giữa Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc và Quốc hội Việt Nam, Barrett McCormick đưa ra những điểm khác biệt quan trọng theo đó bầu cử tại Việt Nam có tính cạnh tranh cao hơn một chút. Tất cả các đại biểu tại Việt Nam do cử tri bầu ra. McCormick, “Political Change in

tốt vai trò "giám sát chính phủ."⁹¹ Đa số vẫn cho rằng nó vẫn chỉ là cơ quan hữu danh vô thực và ngay cả các đại biểu cũng muốn thấy Quốc hội có nhiều quyền lực hơn. Những người phê phán chính phủ mong muốn rằng Quốc hội nên đóng vai trò là cơ quan lập pháp nhiều hơn nữa; hiện tại Ủy ban thường vụ Quốc hội mới chỉ soạn thảo Luật Ngân sách nhà nước.⁹² Những người bất đồng chính kiến như Nguyễn Hộ cho rằng Quốc hội vẫn phải mạnh mẽ hơn và "phải giám sát chặt chẽ và đưa ra các quyết sách." Các đại biểu quốc hội cũng đang bước đầu xác lập vị trí của mình tại cấp địa phương với việc thực hiện những phương sách của Đảng như những chuyến đi kiểm tra để tìm hiểu những băn khoăn của cử tri và xem liệu những chính sách đã ban hành có được thực thi hiệu quả hay không.⁹³

Cũng đã có những thay đổi trong luật bầu cử để cho phép sự tham gia rộng rãi hơn đối với những người không phải là đảng viên và những ứng viên độc lập. Luật bầu cử tháng 4 năm 1992 lần đầu tiên cho phép những ứng cử viên độc lập ứng cử vào Quốc hội. Sau đó vào tháng 4 năm 1997, Quốc hội sắp mãn nhiệm đã thông qua luật bầu cử mới cho phép những người tự ứng cử và những ứng viên độc lập có nhiều thời gian hơn để vận động tranh cử. Tuy nhiên rất khó để bất ngờ xảy ra. Ngoài định mức chặt chẽ về tỉ lệ nam nữ, trí thức, công nhân, lực lượng vũ trang, và nông dân, số lượng đại biểu không phải là đảng viên cũng được xác định trước. Lấy ví dụ, trong cuộc bầu cử Quốc hội khóa IX, 30 trong số 32 ứng viên đã bị loại vì lý do kỹ thuật. Không ai trong số 2 ứng viên còn lại trúng cử. Bất kể người đề cử họ là ai, tất cả những ứng viên đại biểu Quốc hội phải được chính thức phê chuẩn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội do Đảng kiểm soát, quản lý các cuộc bầu cử Quốc hội và giám sát ba vòng sàng lọc ứng viên. Ở vòng 1, các tổ chức, các bộ, và các cơ quan Đảng và nhà nước khác nộp danh sách các ứng viên đề cử của họ và quan trọng là "tổ chức hiệp thương và vận động hành lang để đảm bảo ghế tại quốc hội."⁹⁴ Đa số các ứng viên được đề cử tại địa phương, nhưng có 96 và 141 đại biểu do trung ương đề cử lần lượt tại Quốc hội các khóa IX và X. Tại vòng 2, các ứng viên phải được cử tri nơi công tác và nơi cư trú chấp thuận. Đến vòng 3, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ tiến hành xác minh lý lịch để "loại bỏ

China and Vietnam: Coping with the Consequences of Economic Reform," *The China Journal* 40 (tháng 7 năm 1998): 135.

⁹¹ VET, "The National Assembly," 15.

⁹² Như trên, 15.

⁹³ VNS, "President, NA Chairman Listen to Voter Concerns," *Vietnam News*, 24 tháng 10 năm 1998, interactive edition.

⁹⁴ Thayer, "Recent Political Developments," 56.

những ứng viên có vấn đề về tư cách đạo đức và chính trị.”⁹⁵ Và sau đó bầu cử diễn ra. Những ứng viên có chút thời gian để “vận động” và gặp gỡ cử tri địa phương khoảng 1 tháng trước bầu cử. Và năm 1992, Luật Bầu cử yêu cầu mỗi đơn vị bầu cử phải đưa ra ít nhất 2 ứng viên cho một vị trí.

Vẫn có nhiều cách để Đảng kiểm soát quá trình đề cử ứng viên. Ví dụ tiêu biểu là trường hợp của Nguyễn Thanh Giang, một nhà địa vật lý nổi tiếng, người làm việc tại Cục Bản đồ địa chất của chính phủ. Ông bị các “đồng nghiệp” “loại bỏ”. Mặc dù nhận được 96% tổng số phiếu nơi cư trú, ông chỉ nhận được 30% số phiếu tại nơi làm việc. Mặc dù cơ quan có 300 nhân viên, chỉ có 16 người đa phần là đảng viên tại các chi bộ trong Cục và đại diện công đoàn hay của đoàn thanh niên được mời tham dự cuộc họp và được phép bỏ phiếu.⁹⁶

Ngay cả khi các ứng cử viên độc lập dù có vượt qua ba vòng sàng lọc, họ vẫn còn phải được Mặt trận Tổ quốc chính thức “đề cử”. “Những người tự ứng cử cũng phải được Mặt trận Tổ quốc đề cử cho nên danh sách ứng viên cuối cùng không ghi là tự ứng cử hay không,” Nguyễn Sĩ Dũng, một quan chức của Văn phòng Quốc hội cho biết.⁹⁷ Lý do thực sự có lẽ là do Đảng lo ngại những ứng viên độc lập sẽ giành thắng lợi áp đảo, như vậy sẽ gây khó dễ cho Đảng. Điều này khiến cho một công dân trẻ tuổi tại Hà Nội phàn nàn rằng “Tất cả các ứng cử viên với tôi đều như nhau. Tôi chỉ xem danh sách, nhìn vào ngày sinh các ứng viên và chọn ra người trẻ nhất.”⁹⁸

Hơn nữa, các ứng viên cũng không được phép vận động tranh cử tự do vì cử tri sẽ biết được nhiều hơn về năng lực của các ứng viên độc lập. Luật Bầu cử năm 1997 cho phép những ứng cử viên được nói chuyện với cử tri thông qua các phương tiện truyền thông, nhưng chỉ giới hạn trong các cuộc gặp mặt do Mặt trận Tổ quốc đứng ra tổ chức. Trong một tuyên bố có thể dự đoán trước, Chủ tịch Quốc hội và ủy viên Bộ Chính trị Nông Đức Mạnh xác nhận “chúng ta không sử dụng cụm từ ‘tranh cử quốc hội.’ Bởi vì chúng ta không cạnh tranh với nhau trong các cuộc bầu cử. Tôi cũng cho là các ứng viên này không nên nói xấu về các ứng viên khác.”⁹⁹

⁹⁵ Faith Keenan, “Partners in Dialogue,” FEER, 24 tháng 7 năm 1997, trang 22.

⁹⁶ Tham khảo Murray Hiebert, “Election Strategy,” FEER, 9 tháng 7 năm 1992, trang 21.

⁹⁷ Trích trong Keenan, “Partners in Dialogue,” 22.

⁹⁸ Trích trong John Chalmers, “Vietnam Gears Up for Low-Key Elections,” Reuters, 13 tháng 7 năm 1997.

⁹⁹ Chalmers, “Vietnam Gears Up.”

Yêu cầu cải cách hơn nữa

Bất chấp các cải cách thì các đại biểu quốc hội vẫn chủ yếu là các đảng viên. Ví dụ, trong số 663 ứng viên đại biểu quốc hội khóa X thì 112 (25%) người không phải là đảng viên mặc dù số ứng viên này đã tăng hơn hai lần so với quốc hội khóa IX (63 trong số 601 ứng viên).

Trong số 112 người này, có 11 người là tự ứng cử. Người phát ngôn của Văn phòng Quốc hội, Vũ Mão, "đã dự đoán" là số ghế dành cho những người không phải đảng viên sẽ tăng từ 8% tại Quốc hội khóa IX lên 20% trong khóa X, và Đảng đã chỉ ra rằng 20% là số lượng chấp nhận được đối với các đại biểu không phải là đảng viên trong tương lai.¹⁰⁰ Rốt cuộc họ chỉ giành được 67 ghế tức 15% và chỉ có 3 trong số 11 ứng viên tự đề cử trúng cử.¹⁰¹ Mặc dù có một thực tế là số ghế đại biểu không phải là đảng viên đã tăng gấp đôi từ Quốc hội khóa IX, 15% vẫn là con số không thể chấp nhận được và các nhà chỉ trích tiếp tục đòi hỏi phải có nhiều ghế hơn giành cho các ứng viên độc lập. Quả thực, tờ *Tuổi Trẻ*, một tờ báo tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã lên tiếng trong một bài xã luận thẳng thắn rằng "quan điểm [của các đại biểu Quốc hội] sẽ có trọng lượng hơn nếu những ý kiến mới mẻ được bày tỏ, và nếu đây là kết quả của sự kết tinh trí tuệ và sáng kiến của nhiều người."¹⁰² Ngay cả ông Vũ Mão cũng bày tỏ quan ngại: "Chúng ta đang cố gắng tạo ra một môi trường dân chủ, chúng ta có quan điểm là những người không nằm trong Đảng cũng có thể tốt."¹⁰³

Đảng dường như không thể vượt qua được e ngại rằng cho phép nhiều hơn những ứng viên độc lập sẽ làm mất đi sự kiểm soát của Đảng với Quốc hội. Với tâm lý đó, Đảng tiếp tục kiểm soát quá trình bầu cử, lựa chọn những đảng viên trung thành hơn là những ứng viên có năng lực. Và điều này đã gây tức giận cho giới bất đồng chính kiến. Các nhà phê bình đã công khai cảnh báo về sự bất tài và bất lực của các đại biểu quốc hội. Một lý do là hầu hết các đại biểu đều làm với chức danh kiêm nhiệm. Chỉ có những ủy viên thường vụ quốc hội là những đại biểu chuyên trách về các vấn đề lập pháp, rõ ràng là không đủ để giải quyết số lượng ngày càng tăng của những luật phức tạp cần được ban hành để điều tiết một hệ thống đa dạng hơn về kinh tế và xã hội. Như vậy, quyền hành lại tập trung quá nhiều vào tay

¹⁰⁰ Frederik Balfour, "Slouching Towards Democracy: Vietnam Elections Promise Few Surprises," Agence France-Press (AFP), 16 tháng 7 năm 1997.

¹⁰¹ Để tìm hiểu thêm về Trần Thanh Trai, một trong ba đại biểu không phải đảng viên, tham khảo Ian Stewart, "Ex-Vietnam Inmate Becomes Lawmaker," Associates Press (AP), 11 tháng 4 năm 1998.

¹⁰² Báo Tuổi Trẻ, 20 tháng 7 năm 1997, trích lại trong Adrian Edwards, "Vietnam Hails Elections as Success as Polls Close," Reuters, 20 tháng 7 năm 1997.

¹⁰³ Stewart, "Ex-Vietnam Inmate Becomes Lawmaker."

Ủy ban thường vụ, đồng nghĩa với Đảng, và vào tay ông Nông Đức Mạnh, ủy viên cao cấp của Bộ Chính trị và là chủ tịch Ủy ban.

Để giải quyết vấn đề này, Quốc hội khóa X đã tăng số đại biểu với hy vọng sẽ có nhiều đại biểu chuyên trách hơn nhằm giải quyết những dự luật tồn đọng.¹⁰⁴ Tuy nhiên, số đại biểu chuyên trách tăng lên cũng không thể che đậy sự thật là họ cũng do Đảng lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn chính trị chứ không phải chuyên môn. Nguyễn Thanh Giang, trong bài viết không được xuất bản "Bàn về dự thảo hiến pháp năm 1980," nêu lên vấn đề này lần đầu tiên. Trong đó, ông chủ trương sự độc lập của cơ quan tư pháp và phải chấm dứt thực trạng đại biểu Quốc hội "hai mang". Mặc dù một số ý kiến của ông được các quan chức ghi nhận và áp dụng, ông bị Ban Nội chính Trung ương coi là phần tử có khả năng gây rối và bị bắt giữ tháng 3 năm 1999 vì ủng hộ các cải cách như vậy.

Đảng đã có một số nhượng bộ. Những đại biểu trúng cử Quốc hội khóa X có độ tuổi trẻ hơn (độ tuổi trung bình là 49), học vấn cao hơn (trên 91% có ít nhất một bằng cử nhân, so với 49% quốc hội khóa trước), và có nhiều kinh nghiệm thương trường hơn (Trong số 633 ứng viên có 100 người là doanh nhân hoặc nhà quản lý.)¹⁰⁵ Nhưng cải cách vẫn chỉ đơn thuần như hàng bày trong tủ kính. Trong vai trò là nhà bất đồng chính kiến cao cấp nhất, tướng Trần Độ đã viết cho Bộ chính trị:

Về [quyền nắm giữ] quyền lực, trong tất cả những văn kiện chính thức, quyền lực chính trị quốc gia được chỉ ra là "của dân, do dân, và vì dân" và "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra," nhưng thực tế không phải như vậy. Mọi thứ đều được quyết định bởi Đảng, hay đúng hơn là những đảng viên nắm giữ những cương vị chủ chốt. Việc bầu những đại diện của nhân dân vào các tổ chức chính phủ, bao gồm những chức vụ cao nhất, tiếp tục đi theo lối mòn "Đảng cử, dân bầu" với một vài "biến thể". Và những tổ chức này chỉ có nhiệm vụ thông thường là "thể chế hóa các quyết định của Đảng đối với chính phủ." Cơ cấu của Đảng từ trên xuống dưới có quyền hành tuyệt đối và không chịu sự quản lý của bất kỳ luật nào. Kết quả không gì khác hơn là "đảng trị" trong một chế độ toàn trị.¹⁰⁶

Trong phần phụ lục của lá thư, Trần Độ cẩn thận đưa ra những khuyến nghị cải cách để làm cho Quốc hội trở thành một cơ quan lập pháp thực thụ có thể vừa đóng vai trò thông qua luật, vừa giám sát trách nhiệm của Đảng và chính phủ trước

¹⁰⁴ "People and Politics: Interview with Vu Mao," VET (tháng 7 năm 1997), trang 20-21.

¹⁰⁵ Nguyễn Thanh Hà, "The New National Assembly," The Vietnam Business Journal (tháng 10 năm 1997), 5 ; VNA, "Conference Reviews 10th National Assembly Election," 19 tháng 8 năm 1997; Balfour, "Slouching Towards Democracy."

¹⁰⁶ Trần Độ, "The State of the Nation," 5.

dân. Cải cách đầu tiên là chuyển việc soạn danh sách ứng viên từ tay Đảng sang 2 vòng "giới thiệu hiệp thương". Bất kỳ ai cũng có thể đủ tư cách ứng cử nếu cá nhân đó thu thập đủ chữ ký ủng hộ, như tất cả các ứng viên được giới thiệu khác. Thứ hai, phải có những "yêu cầu tối thiểu" đặt ra cho các ứng viên, bao gồm tư cách đạo đức, chuyên môn, học vấn, kinh nghiệm trong công tác chuyên môn. Nhưng ông Độ khẳng định rằng các ứng viên nên có "quan điểm chính trị phù hợp về nhiệm vụ của mình" và ông cho rằng độ tuổi tối thiểu của đại biểu quốc hội là tuổi 40. Mặc cho tầm quan trọng của chuyển giao thế hệ lãnh đạo, ông phản đối việc "cơ cấu những ứng viên độ tuổi 20" như là "một hình thức trẻ hóa máy móc."¹⁰⁷

Một cách ngắn gọn, bất kỳ một cải cách chính trị, tự do hóa hay phi tập trung hóa nào cũng sẽ giúp tăng cường vai trò của Quốc hội. Kể từ năm 1986, nó đã trở thành một cơ quan độc lập và có nhiều tiếng nói hơn, phản biện chính phủ và đòi hỏi có nhiều quyền tự chủ và giám sát hơn. Nó đảm nhận vai trò lớn hơn trong tiến trình cải cách vì chức năng lập pháp của nó; chỉ riêng với cải cách kinh tế, Quốc hội đã thông qua rất nhiều luật nhằm điều tiết thị trường. Quốc hội đã trở thành một cơ quan độc lập đáng kể với chính phủ. Sau khi phòng trào nông dân biểu tình nổ ra, Quốc hội đã sửa đổi Luật Đất đai và thông qua Luật Khiếu nại Tố cáo để giải quyết những tranh chấp và hợp pháp hóa các kênh để công dân gửi các khiếu kiện và kiến nghị, cũng như để trừng phạt các quan chức tham nhũng.¹⁰⁸ Tại kỳ họp quốc hội mùa thu năm 1998, các đại biểu đã đấu tranh mạnh mẽ đòi chi ngân sách nhiều hơn cho nông nghiệp, đặc biệt là thủy lợi, đường sá, và tạo công ăn việc làm tại 1.715 xã "nghèo".¹⁰⁹ Quốc hội cũng thảo luận "Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân," cũng như Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân. Quốc hội cũng đã cố gắng nâng cao tính minh bạch trong chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước. Ví dụ, ngân sách chính phủ không còn nằm trong hạng mục bí mật quốc gia và luật mới yêu cầu phải công khai hoàn toàn ngân sách cấp địa phương.¹¹⁰

Tại kỳ họp quốc hội vào tháng 6 năm 2000 đã xuất hiện rất nhiều chỉ trích nhắm vào chính phủ và cách thức chính phủ giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế. Các đại biểu đã phê phán chính quyền trung ương về những chính sách (hoặc thiếu vắng những chính sách) mà họ cho là đã dẫn đến đầu tư nước ngoài giảm 65% kể từ năm 1996. Khủng hoảng kinh tế kéo dài rõ ràng khiến cho các đại biểu mạnh mẽ

¹⁰⁷ Như trên, 14.

¹⁰⁸ VNS, "First Complaints, Petitions Law Passed," *Vietnam News*, 23 tháng 11 năm 1998; VNS, "Draft Grievance Law Sparks Heated Debate," *Vietnam News*, 11 tháng 11 năm 1998.

¹⁰⁹ "Các đại biểu quốc hội ủng hộ chi tiêu nhiều hơn cho nông nghiệp," báo Nhân Dân, 8 tháng 11 năm 1998.

¹¹⁰ Dan Yates, "Vietnam to Act on State Budget Disclosure," Reuters, 14 tháng 9 năm 1998.

hơn khi chất vấn và giám sát chính phủ và những chính sách của nó: sự quyết đoán của Quốc hội và một số văn bản pháp lý quan trọng đã giúp cải thiện chất lượng của quá trình lập pháp. Quốc hội rõ ràng là đã trở nên chủ động hơn rất nhiều, và đáng được ghi nhận khi đòi hỏi có vai trò lớn hơn trong quá trình hoạch định chính sách. Mặc dù vẫn còn chưa đạt đến lý tưởng lập hiến, chúng ta nên kỳ vọng nhiều hơn vào cơ quan này trong tương lai; nó giữ vai trò trọng yếu trong cải cách chính trị ở Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Thực tế đã có một số nhà bất đồng chính kiến kêu gọi hệ thống đa đảng, mục tiêu trước mắt của họ là thuyết phục Đảng chia sẻ quyền lực với giới trí thức. Có người còn ủng hộ mạnh mẽ mô hình các đảng phái chính trị cạnh tranh quyền lực nghị viện theo kiểu Anh quốc. Một số tìm kiếm diễn đàn để mọi người có thể tham gia tranh luận. Trong bài phát biểu ngày 12 tháng 12 năm 1997, "Về nhu cầu tiếp tục cải cách trong thời kỳ hiện nay," Phan Đình Diệu không đưa ra đề xuất một hệ thống đa đảng nhưng đã kêu gọi lập ra một diễn đàn độc lập tại đó các trí thức có thể gặp gỡ và bàn luận về dân chủ hóa. Bảo Cự, một nhà bất đồng chính kiến khác đã chỉ ra trong một thư ngỏ rằng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội do Đảng kiểm soát, là một địa điểm thích hợp như vậy. Như đã ghi trong các văn bản dưới luật, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là "một liên minh chính trị rộng lớn, một liên hiệp tự nguyện các tổ chức, các nhóm, các đại diện của mọi tầng lớp xã hội, các nhóm sắc tộc thiểu số, tôn giáo, và người Việt Nam ở nước ngoài nhằm đại diện cho nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân." Hơn nữa, bởi vì ông Diệu vẫn nằm trong đoàn chủ tịch mặt trận tổ quốc nên mặc dù ông có chỉ trích Đảng, nó vẫn là nơi thích hợp để thảo luận về dân chủ.¹¹¹

Sự vận động để có một hội nghị bàn về dân chủ dưới sự chủ trì của Mặt trận Tổ quốc là một động thái khôn ngoan. Những gì mà các nhà bất đồng chính kiến đang cố gắng chuyển tải là vì dân chủ có thể tồn tại ngay trong hệ thống các thể chế chính trị hiện tại nên không cần phải có cách mạng triệt để hay thực hiện hệ thống nghị viện đa đảng để có dân chủ. Đã có khung pháp lý. Suy cho cùng, theo quan điểm của Đảng, Mặt trận Tổ quốc về mặt pháp lý là "một liên minh chính trị

¹¹¹ Thật đáng ngạc nhiên khi nghĩ là các nhà bất đồng chính kiến có sự đồng thuận với nhau. Lập trường của Phan Đình Diệu vẫn gây ra sự nghi ngại đáng kể bởi vì ông vẫn bình yên vô sự bất chấp bài phát biểu phê phán của ông và việc ông thường xuyên trả lời phỏng vấn báo chí nước ngoài. Ví dụ, trong một lá thư ngỏ, Hà Sĩ Phu lưu ý rằng "bản thân Phan Đình Diệu đã được Đảng mời vào vị trí trong Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong khi có những người chỉ đọc nội dung bài phát biểu của Phan Đình Diệu lại bị bỏ tù." Tham khảo "Ha Si Phu's Letter to Phan Dinh Dieu," *Vietnam Insight* (Tháng 3 năm 1995)

xã hội rộng lớn trong hệ thống chính trị của Việt Nam có vai trò giúp bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhân dân.”¹¹² Đề xuất trên chắc chắn sẽ không được chấp thuận. Trước tiên, hầu hết mọi người biết rằng Mặt trận Tổ quốc hiếm khi thực thi theo những lý tưởng cao đẹp được quy định trong hiến chương của nó. Như Bảo Cự đã chỉ ra, Mặt trận Tổ quốc đơn giản chỉ là một “mặt trận” của Đảng với các thành viên đều là đảng viên, chức năng chỉ là “tuyên truyền những định hướng và các chính sách của Đảng.”¹¹³ Hơn nữa, hầu hết các nhà bất đồng chính kiến đều biết rằng dân chủ hóa thực sự, mặc cho Đảng cam kết, không đến một cách dễ dàng hay nhanh chóng. Nó sẽ đến một cách chậm rãi và qua những con đường gián tiếp. Thuyết phục Đảng cho phép có tranh luận công khai đơn giản chỉ là bước quan trọng đầu tiên nhưng còn lâu mới có kết quả. Giữa năm 1999, Quốc hội khóa X đã thông qua luật mới điều chỉnh vai trò của Mặt trận Tổ quốc, quy định cụ thể “vai trò và địa vị pháp lý của Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan nhân dân khác” để những người bất đồng quan điểm không còn cơ hội sử dụng Mặt trận Tổ quốc làm nơi để biểu thị quan điểm chống lại đường lối của Đảng.

Pháp quyền hóa nhà nước

Lời kêu gọi của Lữ Phương đặt Đảng “xuống dưới pháp luật và bình đẳng với các tổ chức khác” là mong muốn chung của các nhà bất đồng chính kiến. Thay vì kêu gọi đa nguyên chính trị, hầu hết trong số họ chỉ muốn có sự tôn trọng triệt để pháp luật hiện hành. Có một vài khía cạnh liên quan đến vấn đề này. Trước hết, như đã thảo luận ở trên, đó là phải trao cho Quốc hội sự độc lập được ghi trong hiến pháp. Thứ hai, bỏ điều 4 của Hiến pháp 1992 cho phép Đảng đứng trên pháp luật. Thứ ba, đổi mới pháp luật để cơ quan tư pháp có thể đóng vai trò là cơ quan phân xử pháp lý độc lập.

Gốc rễ của cuộc tranh luận là điều 4 hiến pháp năm 1992 mà nhiều người coi là sự hợp thức hóa quyền cai trị độc tôn của Đảng. Điều 4 gây tranh cãi ngay trong nội bộ Đảng: trong quá trình dự thảo hiến pháp năm 1992, đã có tranh luận xem liệu có nên thay đổi từ ngữ của điều này trong hiến pháp năm 1980 vốn quy định Đảng cộng sản là “lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội.” Điều 4 của hiến pháp hiện hành quy định Đảng cộng sản “là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội,” nhưng không ai nghĩ rằng nó có nghĩa là Đảng từ bỏ quyền lực độc tôn.

¹¹² VNS, “NA Standing Committee Discusses Proposed Fatherland Front Law,” *Vietnam News*, 28 tháng 10 năm 1998.

¹¹³ Tiêu Dao Bảo Cự, “Letter to Phan Dinh Dieu,” 2 tháng 9 năm 1994, *Vietnam Insight* (tháng 4 năm 1995)

Điều 4 này tiếp tục là đối tượng đả kích của các nhà bất đồng chính kiến. Ví dụ, Hoàng Minh Chính đã khẳng định rằng “gốc rễ của tất cả những đau khổ của đất nước và dân tộc Việt Nam là điều 4 của Hiến pháp. Nó tuyên bố quyền cai trị tuyệt đối của Đảng. Đảng như vậy đứng trên tổ quốc, đất nước, và hết thảy mọi thứ.”¹¹⁴ Hầu hết các nhà bất đồng chính kiến khác cũng đồng ý. Trong bức thư gửi Ban Chấp hành Trung ương ngày 3 tháng 10 năm 1993, nhà văn Bùi Minh Quốc yêu cầu Ban Chấp hành “bỏ điều 4 Hiến pháp và ban hành luật mới về hoạt động của Đảng” nhằm đặt Đảng xuống vị trí bình đẳng pháp lý với xã hội.

Khía cạnh cuối cùng là tăng cường vai trò của ngành luật. Đã có một số tiến bộ trong lĩnh vực này nhưng vẫn còn trở ngại về mặt cơ cấu. Lấy ví dụ, 30 đến 40% thẩm phán và các cán bộ tư pháp tại Việt Nam không có bằng luật và không được đào tạo về nghiệp vụ nhưng lại là những quan chức được Đảng bổ nhiệm. Và hệ thống pháp lý của Việt Nam không được trang bị đúng mức để khắc phục lỗ hổng này. Trường luật đầu tiên mới được thành lập năm 1979, và đến năm 1993, Đoàn luật sư Hà nội chỉ có 50 thành viên. Theo đánh giá của Đoàn luật sư Hà nội thì do nền kinh tế thị trường làm gia tăng nhu cầu đối với hệ thống pháp lý, Việt Nam hiện cần khoảng 500 đến 1.000 luật sư.¹¹⁵ Do không có đủ luật sư nên rất ít bị cáo có luật sư bào chữa một cách thỏa đáng; luật sư của họ đơn giản chỉ làm sao thân chủ bị kết án nhẹ hơn.¹¹⁶ Hơn nữa, do Bộ Tư pháp hoàn toàn không hoạt động từ 1961 đến 1981 nên đã dẫn đến những mất mát về kinh nghiệm thực tế không thể sửa chữa được. Từ năm 1981 đến 1990, do không có đủ nhân viên nên Bộ Tư pháp luôn gặp khó khăn khi phải soạn thảo các đạo luật và pháp lệnh (?) mới, bao gồm Bộ luật Hình sự năm 1985. Mặc dù Đảng cũng ngày một cởi mở hơn về một xã hội dựa trên pháp luật, những trở ngại về cấu trúc đã ngăn cản quá trình phát triển này.

Liên quan đến vấn đề này là sự chông chéo giữa các ban bộ theo đó tại mỗi cấp chính quyền đều có một cấp đảng ủy tương đương. Đây là một thực tiễn phổ biến trong các chính thể cộng sản. Đã có những nỗ lực của Đảng nhằm giải quyết vấn đề này: thực tế, một trong những mục tiêu chính của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1986-1991) là xóa bỏ sự chông chéo của các ban bộ vốn phổ biến trong Đảng. Gareth Porter lưu ý rằng “Mặc dù Đảng có nhiệm vụ ‘lãnh đạo nhà nước, nhưng không thay thế nhà nước,’ sự nhập nhằng về chức năng giữa Đảng và nhà nước là vấn đề căn bản của hệ thống chính trị Việt Nam ngay từ đầu.”¹¹⁷ Điều quan

¹¹⁴ “Interview with Hoang Minh Chinh “Vietnam Democracy (tháng 7 năm 1996).

¹¹⁵ Hiebert, “Miles to Go,” trang 24-26.

¹¹⁶ Murray Hiebert, “Trial and Error,” FEER, 5 tháng 7 năm 1990, trang 17.

¹¹⁷ Porter, *The Politics of Bureaucratic Socialism*, trang 84.

trọng với ông Linh là cần phải lắng nghe ý kiến của các chuyên gia, trong các vấn đề trong nước lẫn đối ngoại.

Với sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu, năm 1989, những tranh luận chủ yếu về chính trị tập trung vào mối quan hệ Đảng – Nhà nước.¹¹⁸ Tờ nhật báo *Nhân Dân* của Đảng, để thể hiện sự ủng hộ với ông Linh, cho rằng Đảng đã “can thiệp quá sâu vào sự quản lý của nhà nước, làm giảm tính hiệu quả của quản lý nhà nước, do vậy đã làm giảm vai trò lãnh đạo của nó.”¹¹⁹ Hiến pháp năm 1992 đã quy định cụ thể sự tách bạch giữa Đảng và Nhà nước: Mặc dù Đảng vẫn duy trì vai trò “định hướng”, “song sẽ không can thiệp vào vào sự điều hành hàng ngày của chính phủ hay hoạt động ngoài quy định của pháp luật.”¹²⁰ Nhìn chung, đã có những nỗ lực để chính phủ có quyền tự chủ hơn, nhưng Đảng vẫn đặt ra đường lối và phê chuẩn những chính sách quan trọng. Mặc dù các chuyên gia của chính phủ sẽ được tham khảo nhiều hơn, nhưng quyết định cuối cùng vẫn thuộc về các bộ trưởng có chân trong Bộ Chính trị và các quan chức cấp cao khác của Đảng. Ví dụ tiêu biểu là câu chuyện về một vị đại sứ của một nước châu Á được triệu tập đến gặp Tổng bí thư Lê Khả Phiêu vào tháng 12 năm 1999. Ông Phiêu đã chỉ trích mạnh mẽ vị đại sứ này vì nêu quan ngại về môi trường đầu tư với chính phủ và yêu cầu ông đại sứ nói trực tiếp với ông bởi vì “chính tôi là người hoạch định chính sách.”¹²¹

Sự can thiệp của Đảng bắt nguồn từ sự chông chéo giữa các ban bộ đã ngăn cản sự đổi mới. Bởi vì các nhà quản lý và các chuyên gia có vị trí thấp hơn bí thư đảng ủy của họ, nên họ có khó thể đưa ra những quyết định hợp lý về kinh tế mà thường buộc phải đưa ra những quyết định dựa trên những cân nhắc về mặt chính trị đơn thuần. Điều này đã báo động những người cải cách trong Đảng và trong chính phủ cũng như các nhà bất đồng chính kiến. Nhưng vấn đề lại trở nên trầm trọng hơn.

Bởi vì Đảng không có quyền lập pháp, vốn thuộc về Quốc hội, cho nên nó quản lý bằng nghị quyết. Bởi vì những nghị quyết của Đảng được thực hiện và thực thi tại chi bộ Đảng tại tất cả các cấp của tất cả các tổ chức, như vậy chúng không thể bị chất vấn và bãi bỏ, và điều này được ghi trang trọng trong điều 4 hiến pháp. Như tướng Trần Độ than phiền, “Quốc hội tạo ra luật, nhưng luật có ích gì khi nhiều

¹¹⁸ Tại Quốc Hội khóa VIII tháng 6 năm 1988, Đỗ Mười giành thắng lợi trước Võ Văn Kiệt, một người có tư tưởng cải cách và xuất thân từ Nam Bộ, khi được bầu làm thủ tướng. Đây được mô tả là “đòn phản công” của phe bảo thủ, những người cho rằng Đỗ Mười sẽ đặt Đảng lên trên chương trình cải cách của chính phủ. Để tìm hiểu thêm, tham khảo Louis Stern, *Renovating the Vietnamese Communist Party: Nguyen Van Linh and the Programme for Organizational Reform, 1987-1991* (New York: St. Martin’s Press, 1994), trang 40-42.

¹¹⁹ Trích trong Stern, *Renovating the VCP*, trang 75.

¹²⁰ FEER, *Asia 1993 Yearbook*, trang 220.

¹²¹ Tham khảo Nayan Chanda, “The War Within,” FEER, 4 tháng 5 năm 2000, trang 20.

người thường xuyên làm trái pháp luật. Quốc hội đành bất lực vì nó không có quyền can thiệp.” Tương tự như vậy, Phan Đình Diệu lên tiếng rằng:

Đảng, hay nói chính xác hơn là một bộ phận nhỏ kiểm soát Đảng, tự cho mình quyền lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối đối với nhà nước và xã hội; đưa ra những nghị quyết, quy định của Đảng chỉ đạo Quốc hội, chính phủ, tòa án, thanh tra chính phủ, và các tổ chức cơ sở; như vậy đã biến toàn bộ hệ thống chính phủ thành thành những cơ quan thực thi các nghị quyết từ một nhóm quyền lực trong Đảng. Dân chủ và pháp luật cũng bị biến thành những công cụ thực thi những nghị quyết này.¹²²

Bùi Minh Quốc đi thẳng vào bản chất vấn đề trong cuốn hồi ký của mình “nếu Đảng thực sự mong muốn xây dựng một chính phủ hành pháp, các nhà lãnh đạo của Đảng phải có thiện chí bằng cách xóa bỏ ngay thực trạng kết án người dân bằng chỉ thị của Đảng.”¹²³ Bùi Tín viết rằng đây là quy trình điều hành chuẩn (standard operating procedure) của chế độ. Thay vì xét xử bằng trình tự tố tụng dân sự, Đảng đơn giản “gán cho “người dân là “những phần tử phản động” và tùy tiện xét xử người dân bằng bộ máy kỷ luật nội bộ.

Sau vụ *Nhân Văn- Giai Phẩm* và các các trường hợp tương tự, những “phần tử phản động chính trị” như vậy bị xử lý bí mật. Không có phán quyết của tòa và không được đề cập trên báo chí hay đài phát thanh. Chỉ có giới lãnh đạo cấp cao được thông báo nội bộ trong Đảng. Các tổ chức an ninh, đặc biệt là các tổ chức có nhiệm vụ bảo vệ Đảng và quân đội được phép hành động tự do không cần luật pháp.¹²⁴

Nhưng Đảng tiếp tục sử dụng pháp luật để duy trì quyền lực độc tôn của mình. Đảng từ chối tách bạch quyền lực giữa Đảng, Nhà nước và cơ quan tư pháp. Không có ngành tư pháp độc lập ở Việt Nam, và đối với những người bất đồng chính kiến như Nguyễn Thanh Giang, đây là khía cạnh khó hiểu nhất của sự cai trị của Đảng. Ông Giang muốn rằng “nhất định phải phân chia quyền lực và trao quyền đầy đủ cho mỗi thể chế chính phủ trong quan hệ với nhau để thực thi nhiệm vụ của mình,” và rằng “không một nhánh nào trong ba nhánh của chính quyền có thể được cho phép áp đảo hai nhánh còn lại.”¹²⁵ Một trong những vi phạm nguyên tắc tam quyền phân lập rõ ràng nhất là nghị quyết 3 của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII chỉ đạo các quan chức của Đảng can thiệp vào hệ thống pháp luật: “Đối với những vụ kiện cáo lớn mà có thể có những hệ lụy chính trị lan rộng, hay

¹²² Phan Đình Diệu, “Bàn về nhu cầu tiếp tục con đường cải cách,” trang 2.

¹²³ Bùi Minh Quốc, “Think in the Night,” Mimeo, n.d.

¹²⁴ Bùi Tín, *Following Ho Chi Minh*, trang 37.

¹²⁵ “Letter by Nguyen Thanh Giang to the VCP Central Committee,” 20 tháng 11 năm 1993, *Vietnam Insight* (tháng 10 năm 1994).

liên quan đến quốc phòng, an ninh, và ngoại giao hoặc những cán bộ chịu sự quản lý của cấp ủy địa phương, bí thư đảng ủy địa phương phải đưa ra quan điểm chính trị và chỉ đạo việc xét xử và tuyên án.”¹²⁶

Việc thiếu vắng cơ quan tư pháp độc lập đã tạo điều kiện để Đảng sử dụng pháp luật nhằm phục vụ lợi ích của Đảng. Một trong những ví dụ nổi bật nhất cho sự lạm dụng như vậy, và vì vậy là mục tiêu công kích của các nhà bất đồng chính kiến và cộng đồng quốc tế, là Nghị định 31/CP tháng 4 năm 1997 cho phép bắt giữ không cần xét xử.¹²⁷ Nghị định 31/CP trao cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyền “quản chế các cá nhân lên đến hai năm,” mà không cần kết tội, một sự vi phạm Bộ luật tố tụng của chính Việt Nam. Điều 2 dựng lên hệ thống “quản chế hành chính”: “Quản chế hành chính áp dụng cho những cá nhân được coi là đã vi phạm pháp luật, xâm hại an ninh quốc gia, theo định nghĩa tại chương 1 Bộ luật Hình sự, nhưng [vi phạm của họ] chưa đủ nghiêm trọng để truy cứu trách nhiệm hình sự.”¹²⁸

Việt Nam sử dụng Nghị định 31/CP ngày càng nhiều vì nhận thấy rằng quản chế cá nhân sẽ làm giảm đi rất nhiều sự lên án của cộng đồng quốc tế so với bắt giữ họ. Tương tự như Nghị định 31/CP, Nghị định 89/CP cũng tước bỏ quyền pháp lý của người Việt Nam nhân danh trật tự công cộng. Nghị định này được ban hành nhằm ứng phó với nguy cơ xảy ra bất ổn tại khu vực nông thôn, như trường hợp của Thái Bình. Nghị định cho phép công an và các đơn vị vũ trang địa phương thiết lập những trung tâm tạm giam để nhanh chóng bắt giữ những người biểu tình và khôi phục trật tự. Nhưng Nghị định này có thể được sử dụng chống lại bất kỳ ai với bất cứ lý do nào, đơn giản chỉ với lý do duy trì trật tự công cộng.

Có quan điểm ngày càng tăng của một số giới chức chính phủ cho rằng hệ thống pháp lý, vốn cần thiết cho phát triển kinh tế, sẽ không bao giờ hoàn thiện chừng nào nó vẫn còn là công cụ cho mục đích chính trị. Ví dụ, trong một báo cáo gửi cho Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội Vũ Đức Khiển nhận thấy có sự lạm dụng quyền lực rất lớn. Theo báo cáo này, 28,8% các vụ bắt giữ trong năm 1998 là những người vô tội, con số đủ để Quốc hội đưa ra cảnh báo về “những vi phạm quyền tự do và dân chủ của công dân” rõ ràng. Quan trọng hơn có lẽ là nhận xét của Ủy ban này rằng “tình trạng này làm dấy lên rất nhiều lo ngại bởi

¹²⁶ Tham khảo “Letter by Nguyen Thanh Giang to the VCP Central Committee.”

¹²⁷ Nghị định được công bố đầu tiên trong tờ báo Công An TPHCM, số 689 (tháng 11 năm 1998).

¹²⁸ Tổ chức Human Right Watch cho rằng “Vi không có trình tự tố tụng hình sự nên người bị quản chế không được đưa ra xét xử tại tòa và do vậy không có cơ hội bào chữa trước pháp luật.” Đây là điểm mâu thuẫn với cả Bộ luật hình sự và điều 72 Hiến pháp đã chỉ ra rằng “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.” Tham khảo Human Right Watch, *Rural Unrest in Vietnam*, 9, 11 (tháng 12 năm 1997), trang 9.

vì nó cho thấy sự thiếu nghiêm minh của pháp luật.¹²⁹ Trong một sự vụ tạo tiền lệ vào tháng 12 năm 1999, một người đàn ông bị công an ép cung phải nhận tội giết người và hiếp dâm và đã bị bỏ tù 13 tháng đã được bồi thường thiệt hại 56 triệu đồng.¹³⁰

Nhưng thực tế cai trị đất nước bằng nghị quyết thay vì pháp luật còn có một hậu quả khác: nó làm cho nhiều thế hệ các quan chức của Đảng tin rằng những lời nói của họ là luật. Nay tuy số cơ quan lập pháp đang ngày càng tăng song các đảng viên đơn giản vẫn không nghiêm chỉnh chấp hành, nếu không muốn nói là lơ đi giống như câu tục ngữ “phép vua thua lệ làng.” Vì vậy, ngoài trở ngại về cấu trúc, còn có trở ngại về thể hệ. Lỗi hành xử độc đoán của Đảng đã ăn sâu vào người dân đến nỗi không ai dám dùng quyền pháp lý của mình để thách thức Đảng. Một thành viên cấp cao của Bộ Tư pháp cũng thừa nhận vấn đề này. Tại một hội nghị bàn về dân chủ tổ chức tại Bangkok năm 1992, nhà nghiên cứu Hoàng Thế Liên của Bộ Tư pháp cho rằng “Thực tế lịch sử” của Việt Nam đã khiến cho việc tổ chức và thực hiện dân chủ tại Việt Nam trở thành “một vấn đề lớn.”¹³¹ Bởi vì người dân Việt Nam theo như ông Liên có tính “thụ động,” “điều đó có nghĩa họ là những người thực hiện những mệnh lệnh hành chính từ trên xuống thay vì là những ông chủ có quyền hành thực sự để phát huy tính sáng tạo.” Hoàng Thế Liên, trích dẫn cuộc khảo sát về dân chủ của Bộ Tư pháp, lập luận rằng có hai trở ngại chính cho dân chủ hóa: Thứ nhất, hệ thống chính trị của Việt Nam “đã không đổi mới kịp thời nhằm thiết lập một cơ chế năng động và linh hoạt thể hiện và thực hiện quyền lực của nhân dân.” Thứ hai, trong một hệ thống mà “một bộ phận nhỏ các quan chức chính phủ và thành viên các tổ chức chính trị xã hội thiếu kỹ năng nghiệp vụ và hiểu biết pháp luật,” và vì vậy theo ông Liên “có thể dẫn đến lỗi hành xử quan liêu và độc đoán.”¹³² Như trường hợp xảy ra tại Thái Bình chẳng hạn.

Nhưng rất khó để đặt Đảng và theo đó là tất cả đảng viên bình đẳng trước pháp luật với những người dân thường. Việc Đảng đứng trên pháp luật và không thể phê phán Đảng đã gây ra tình trạng tham nhũng lớn. Trong lá thư gửi Tổng Bí thư Đỗ Mười năm 1994, Lê Văn Lâm (?) đã kêu gọi thiết lập một “nhà nước pháp quyền thực sự,” ông cho rằng hệ thống pháp luật không tiên tiến và không được thực hiện nghiêm chỉnh:

¹²⁹ DPA, “One-Third of Vietnam Arrests are Innocent People Assembly Says,” 31 tháng 10 năm 1998.

¹³⁰ AP, “Torture Victim Gets Compensation,” 29 tháng 12 năm 1999.

¹³¹ Hoàng Thế Liên, “Democracy in the Renovation ‘Doi Moi’ of Vietnam,” trong Corrine Phuangkasem et al., eds., *Proceedings of the 1992 International Symposium Democratic Experiences in Southeast Asian Countries*, 7-8 tháng 12 năm 1992 (Bangkok: Thammasat University, 1992), trang 107.

¹³² “Democracy in the Renovation ‘Doi Moi’ of Vietnam,” trang 108.

Hệ thống pháp luật hiện hành của chúng ta còn chưa tương xứng, những luật hiện có không được tuân theo để đảm bảo quyền dân chủ và tự do của nhân dân trong một quốc gia “dân chủ hơn bất cứ chế độ tư bản chủ nghĩa nào gặp vạ lần.”

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân “sống và làm việc theo pháp luật.” Tuy nhiên trên thực tế, các cán bộ, chủ yếu là đảng viên, lại được phép lợi dụng pháp luật còn lỏng lẻo để bóc lột nhân dân nhằm tư lợi cá nhân. Làm sao chúng ta có thể giảm được quốc nạn tham nhũng nếu chúng ta không đủ can đảm cải cách chính trị, cơ sở cho một nhà nước pháp quyền?¹³³

Carlyle Thayer viết rằng điều 4 Hiến pháp năm 1992 có đoạn “Tất cả các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật,” mặc dù Đảng cho rằng không cần phải quy định rằng đảng viên cũng chịu sự quản lý của pháp luật vì như vậy là thừa.¹³⁴ Có lẽ Đảng bực mình với ý kiến cho rằng các đảng viên không phải lúc nào cũng tin rằng họ bình đẳng trước pháp luật. Việc đảng viên đứng trên pháp luật, theo các nhà bất đồng chính kiến, dẫn tới quan ngại khác là Đảng đã mang những đặc điểm và thuộc tính của một “giai cấp mới.”

Giai cấp mới: Tham nhũng, Ý thức hệ, và Tương lai của Chủ nghĩa xã hội

Nhiều người bất đồng chính kiến đã chỉ ra hiện tượng được đưa ra lần đầu tiên bởi Milovan Djilas trong cuốn *Giai cấp Mới (The New Class)*. Tác giả đã lập luận rằng, sau khi lên nắm quyền, Đảng cộng sản đã trở thành một giai cấp với luật lệ riêng của nó: “Giai cấp mới giành được quyền lực, đặc quyền, ý thức hệ, và những luật lệ riêng dựa trên một hình thức sở hữu riêng biệt - sở hữu tập thể - nó có quyền quản lý và phân phối nhân danh quốc gia và xã hội.”¹³⁵ Ông cho rằng “cái gọi là sở hữu xã hội chủ nghĩa thực ra chỉ là vỏ bọc cho quyền sở hữu thực sự của bộ máy quan chức chính phủ.”¹³⁶ Đối với Djilas “Đứng trong hàng ngũ của Đảng trước cách mạng đồng nghĩa với sự hy sinh. Được là một nhà cách mạng thực sự là một trong những phần thưởng cao quý nhất. Bây giờ, Đảng đã củng cố được quyền lực, là đảng viên có nghĩa là thuộc về giai cấp được hưởng đặc quyền”¹³⁷ bởi vì Đảng độc quyền quản lý và kiểm soát việc phân phối các nguồn lực khan hiếm. Các nhà lãnh đạo Việt Nam và các đảng viên luôn có những cơ hội tốt hơn dành cho con cháu của họ,

¹³³ La Van Lam, “Letter to General Secretary Do Muoi,” 30 tháng 4 năm 1994, *Vietnam Democracy* (tháng 2 năm 1996).

¹³⁴ Thayer, “Recent Political Development,” trang 52.

¹³⁵ Milovan Djilas, *The New Class* (New York: Praeger, 1974), trang 45.

¹³⁶ Như trên, 47.

¹³⁷ Như trên.

nhưng phải đến những năm 1990, thì họ mới hành xử như như một giai cấp hưởng đặc quyền. Lấy trường hợp của Phạm Thế Duyệt làm ví dụ: Vào mùa hè năm 1998, vị ủy viên thường vụ Bộ Chính trị này bị điều tra về tội hối lộ và tham nhũng khi sử dụng công quỹ để mua nhà cho ông ta và con cháu sau những cáo buộc của các đảng viên bất mãn.¹³⁸ Rõ ràng là các cán bộ của Việt Nam có thể kiểm soát các nguồn lực của nhà nước và chuyển những đặc quyền này cho con cháu của họ.

Điều đáng báo động hơn theo Djilas và các nhà bất đồng chính kiến là quyền lực của giai cấp mới tăng lên với cái giá phải trả của Đảng: "Khi giai cấp mới trở nên mạnh hơn và công khai hơn, vai trò của Đảng bị suy yếu."¹³⁹ Tóm lại, các đảng viên hành động vì lợi ích giai cấp hơn là vì lợi ích của Đảng và của đất nước. Michael Vatikiotis cho rằng khi Đảng chú trọng vào lợi ích giai cấp thì cải cách chính trị sẽ trở nên khó khăn hơn. Giới lãnh đạo lo ngại "thay đổi đột ngột hệ thống chính trị sẽ làm vị trí của họ chứ không chỉ tính ưu việt của chủ nghĩa Mác sẽ bị đe dọa."¹⁴⁰

Ngoài ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa học, khái niệm Đảng tự biến mình trở thành một giai cấp và chỉ đứng ra bảo vệ lợi ích giai cấp với cái giá phải trả của tất cả các thành phần khác là điểm mấu chốt để các nhà chỉ trích trong và ngoài Đảng phê phán. Bác sỹ Dương Quỳnh Hoa đã nói với một nhà báo, "Tôi đặt câu hỏi cho các vị lãnh đạo tại Hà Nội mục đích cuối cùng của các ông- mục đích cuối cùng của cách mạng là gì? Là hạnh phúc của nhân dân hay là quyền lực? Sau đó tôi đã tự trả lời câu hỏi. 'Tôi nghĩ là quyền lực.' Gần như không có quan tâm đến nhân quyền ở Việt Nam hiện nay."¹⁴¹ Tương tự, Nguyễn Thanh Giang đã lên án những cán bộ "tư bản đỏ" lợi dụng công quyền để tư lợi cá nhân. Trong lá thư được lưu hành rộng rãi ngày 14 tháng 2 năm 1998, ông tố cáo: Sau nhiều năm chiến tranh đẫm máu với những mất mát to lớn..... rất nhiều đảng viên có chức có quyền đã có cuộc sống vật chất tốt hơn không chỉ so với những quan lại thời xưa mà còn đầy đủ hơn các nhà tư bản ở các nước hiện đại." Ông lên án "các nhà tư bản đỏ...được khuyến khích, bao che, và bảo vệ bởi chuyên chính vô sản."¹⁴²

¹³⁸ Faith Keenan, "Dishing the Dung," FEER, 13 tháng 8 năm 1998, trang 28. Sau cuộc điều tra kéo dài 3 tháng, tổng thanh tra chính phủ Tạ Hữu Thanh tuyên bố không tìm thấy bất cứ sai phạm nào của Phạm Thế Duyệt. Tham khảo Dean Yates, "Hanoi Probed High-Level Graft Cases," Reuters, 4 tháng 11 năm 1998. Thanh tra chính phủ sau đó đã đe dọa những người tố cáo và buộc họ rút lại cáo buộc.

¹³⁹ Djilas, *The New Class*, trang 40.

¹⁴⁰ Michael Vatikiotis, *Political Change in Southeast Asia* (New York: Routledge, 1996), trang 101.

¹⁴¹ Ronald E. Yates, "Cofounder of Viet cong Unhappy with Communist Party," *Chicago Tribune*, 15 tháng 5 năm 1995.

¹⁴² Pascale Trouillaud, "Vietnam Communist Party Under Fresh Attack," AFP, 13 tháng 3 năm 1998.

Do xã hội không dựa trên sự cởi mở và lòng trung thực, niềm tin bị hủy hoại nghiêm trọng. Sự dối trá và bất lương sẽ lan từ buôn bán sang khoa học và giáo dục; từ lập pháp sang tư pháp... Trong nước ta hiện nay, đã không còn giai cấp công nông nữa, đã xuất hiện giai cấp tư bản đồ phất lên nhờ buôn lậu và tham nhũng. Giai cấp này bao gồm những quan chức giàu quyền lực trong cơ cấu Đảng và chính quyền tại tất cả các cấp và các ban ngành. Để tích lũy vốn, giai cấp này đã sử dụng quyền lực và các thủ đoạn nham hiểm để cướp bóc tài sản của nhân dân... Họ không chỉ mua bán với nhau tài sản công mà còn sẵn sàng bán tài nguyên quốc gia cho ngoại bang.... Những đồng tiền dễ dàng có được khiến họ có lối sống xa hoa, suy đồi, vô đạo đức, và tâm thường....Chênh lệch giàu nghèo trong xã hội là không thể tránh được, nhưng chênh lệch do bất công chõng chất là không thể tha thứ được... Tham nhũng tại Việt Nam không đơn giản là sản phẩm phụ của nền kinh tế thị trường mà chủ yếu là hệ quả của một hệ thống đặc quyền đặc lợi.¹⁴³

Nguyễn Thanh Giang khẳng định rằng giai cấp mới này, bao gồm các quan chức giàu quyền lực nằm trong cơ cấu của Đảng và chính phủ tại tất cả các cấp và các ban ngành, đã được hình thành dựa trên “buôn lậu và tham nhũng, có mối quan hệ mật thiết với các phần tử trộm cắp và côn đồ lưu manh.” Rất đơn giản, các cán bộ ăn cắp các tài sản của nhà nước mà họ kiểm soát rồi bán ra ngoài thị trường: “Của cải tích lũy của tầng lớp tư bản mới ở Việt Nam là nhờ sử dụng những mảnh khốe lừa dối và độc ác để cướp tài sản của chính phủ và nhân dân.”¹⁴⁴

Người đả kích “giai cấp mới” mạnh mẽ nhất là nhà văn Dương Thu Hương. Mặc dù tôn trọng lý tưởng của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bà thấy rất đau lòng trước cảnh nghèo đói của đất nước sau chiến tranh- đặc biệt là sự bất bình đẳng ngày càng tăng giữa những người nông dân, những người lính, những người đã trải qua những khó khăn khùng khiếp trong nhiều năm chiến tranh với những cán bộ tại các thành phố lớn. Cuốn tiểu thuyết thứ hai của bà, *Những Thiên Đường Mù*, kể về một nữ công nhân trẻ đi xuất khẩu lao động tại Liên Xô, người phải đối mặt với thói đạo đức giả của ông cậu, một cán bộ tuyên huấn mô phạm.¹⁴⁵ Mặc dù có một chức vụ trong chính quyền cộng sản, làm việc ở nước ngoài và sống trong khu vực dành cho những quan chức cấp cao, ông ta phải đi buôn lậu để mưu sinh. Theo nhà sử học Hồ Tài Huệ Tâm, ông cậu là “biểu tượng sinh động của Đảng một thời tự tin và kiên định với lý tưởng với sức mạnh tinh thần nay đang chao đảo vì

¹⁴³ Trích trong “Nguyen Thanh Giang and the Vietnamese Thousand-Year Aspiration,” *Vietnam Democracy* (tháng 5 năm 1997).

¹⁴⁴ “Nguyen Thanh Giang’s Letter to the VCP Central Committee.”

¹⁴⁵ Dương Thu Hương, *Paradise of the Blind*, Phan Huy Dương và Nina McPherson dịch (New York: Penguin Publishers, 1993).

sự nghèo đói sau chiến tranh.¹⁴⁶ Cuộc sống của những cán bộ cấp cao xoay quanh hoạt động buôn lậu và nạn tham nhũng để tồn tại nhưng họ che dấu nó bằng những luận điệu về ý thức hệ, và bằng cách sống rời xa đám đông quần chúng trong những khu vực dành riêng cho những cán bộ cấp cao.

Cuốn tiểu thuyết rất phổ biến và đã bán được 60.000 bản trước khi Đảng ra lệnh cấm lưu hành, và nó vẫn bị cấm hiện nay, cũng như ba cuốn tiểu thuyết khác của bà. Đảng còn lo sợ hơn khi bà có bài phát biểu tại Câu lạc bộ những người kháng chiến cũ ở Sài Gòn và đã thu hút được hơn 1.000 người. Tại cuộc họp Quốc hội tháng 4 năm 1990, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã tuyên bố tiểu thuyết *Những Thiên Đường Mù* có "nội dung chống Đảng,"¹⁴⁷ và, mặc dù là đảng viên lâu năm, bà bị khai trừ khỏi Đảng vào tháng 7 năm 1990 vì "vi phạm kỷ luật." Bà bị bắt vào tháng 4 năm 1991 vì đã gửi bản thảo cuốn *Tiểu Thuyết Vô Đề* ra nước ngoài xuất bản vào đầu năm 1990. Tuy nhiên bà đã được phóng thích trước sức ép của cộng đồng quốc tế vào tháng 11 năm 1991.

Tình trạng tham nhũng đã vượt ngoài tầm kiểm soát và trở nên ngày càng tồi tệ hơn, theo tổ chức Tư vấn Rủi ro Kinh tế và Chính trị, Việt Nam là nước tham nhũng nhiều thứ ba ở Châu Á, tụt hạng trên thứ hạng "các nước trong sạch" từ năm 1998.¹⁴⁸ Bệnh dịch tham nhũng không chỉ làm ngăn cản đầu tư nước ngoài mà còn âm thầm hủy hoại toàn bộ hệ thống chính trị. Tướng Trần Độ cho rằng sự ra đời của "giai cấp mới" đã gây tổn hại "không sao khắc phục nổi" đến vai trò lãnh đạo và uy tín của Đảng. Ông than vãn "trong quá khứ, Đảng và dân là một," nhưng bây giờ Đảng đơn thuần chỉ là "những kẻ thống trị" cai quản "những kẻ bị trị thấp cổ bé họng."

Sự tập trung quyền lực vào tay những cơ quan chủ chốt của Đảng đã làm Đảng suy yếu và làm cho những đảng viên có quyền hành trở thành một giai cấp thống trị mới trong xã hội, hành động vì lợi ích bản thân và chống lại lợi ích của dân. Chúng ta có thể khẳng định rằng nhiều đảng viên quyền cao chức trọng đã trở thành "những nhà tư bản mới," củng cố quyền lực, biến quyền lực thành của cải cá nhân, và đang gây ra những bất ổn xã hội ngày càng nghiêm trọng. Thực trạng này có thể dẫn tới những bùng phát như những gì đã diễn ra tại Thái Bình.¹⁴⁹

Đảng không phủ nhận tình trạng tham nhũng và buôn lậu, quả thực Đảng còn cho rằng đây là những mối đe dọa nghiêm trọng cho xã hội. Tuy nhiên, điều khiến

¹⁴⁶ Hồ Tài Huệ Tâm, "Dương Thu Hương," trang 87.

¹⁴⁷ Murray Hiebert, "Mixed Signals," FEER, 26 tháng 10 năm 1989, trang 37.

¹⁴⁸ Michael Richardson, "Fighting Graft Brings a Net Advantage, Survey Says," IHT, 23 tháng 3 năm 2000, trang 16.

¹⁴⁹ Trần Độ, "The State of the Nation," 5.

Nguyễn Thanh Giang gặp rắc rối, và cuối cùng bị bắt vào ngày 4 tháng 3 năm 1999, là do quan điểm của ông về nguyên nhân của vấn đề khác với lối giải thích của Đảng. Đảng cho rằng tham nhũng và buôn lậu là sản phẩm phụ của chương trình cải cách, là gốc rễ của sự thối nát của chủ nghĩa tư bản. Theo nhà bất đồng chính kiến lưu vong Đoàn Viết Hoạt, đối với ông Giang thì “tham nhũng không đơn thuần là sản phẩm phụ của nền kinh tế thị trường, mà chủ yếu là hệ quả của đặc quyền và đặc lợi.”¹⁵⁰

Mặc dù có sự chỉ trích về nạn tham nhũng lan tràn của các quan chức, các nhà bất đồng chính kiến không nhất thiết đòi dỡ bỏ hệ thống kinh tế xã hội hiện tại. Nói một cách khác, ý thức hệ và mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa vốn giúp Đảng nắm quyền không phải là đối tượng đả kích như ai đó dự tính. Ngay cả khi Đảng tuyên bố rằng bất đồng quan điểm là một âm mưu phá hoại hệ thống xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, chỉ có một số ít các nhà bất đồng chính kiến chủ trương tư bản hóa hoàn toàn nền kinh tế Việt Nam hay phá bỏ chủ nghĩa xã hội. Quả thực có nhiều quan điểm cho rằng những lý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa xã hội đã bị hủy hoại bởi những diễn giải ý thức hệ giáo điều. Do vậy, các nhà bất đồng chính kiến công kích việc Đảng sử dụng ý thức hệ làm công cụ để duy trì quyền lực và bảo vệ lợi ích giai cấp của Đảng. Mặc dù có chỉ trích về ý thức hệ, đa số công nhận vai trò của nó trong chiến tranh. Phan Đình Diệu chỉ ra rằng chủ nghĩa Mác – Lênin đã có một “tác động tích cực,” Dương Thu Hương gọi chủ nghĩa cộng sản thời chiến là “phù hợp,” và Bùi Tín cho rằng nó “cần thiết tại thời điểm đó.” Hà Sĩ Phu đơn giản khẳng định nó là công cụ cần thiết trong bối cảnh chiến tranh, như một “con thuyền qua sông, bây giờ đã sang bờ thì không cần thiết nữa.” Tuy nhiên tất cả họ, như Trần Độ, trong khi công nhận vai trò của chủ nghĩa Mác – Lênin trong chiến tranh thống nhất đất nước, cho rằng độc quyền ý thức hệ đang cản trở sự phát triển của đất nước:

Xét về ý thức hệ, chúng ta duy trì vai trò tối cao của chủ nghĩa Mác-Lê không chỉ trong Đảng mà còn trong toàn xã hội. Tôi hoàn toàn công nhận vai trò của chủ nghĩa Mác –Lê trong lịch sử cách mạng của nước ta, nó đã đóng một vai trò quan trọng. Nhưng hiện nay, bên cạnh chủ nghĩa Mác –Lê, còn có nhiều trường phái tư tưởng khác đáng để nghiên cứu và vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh đất nước. Khăng khăng giữ lấy chủ nghĩa Mác –Lê chỉ dẫn đến sự bế tắc.¹⁵¹

¹⁵⁰ “Open Letter from Dr. Doan Viet Hoat Regarding the Arrest of Professor Nguyen Thanh Giang in Vietnam,” 12 tháng 3 năm 1999.

¹⁵¹ Trần Độ, “The State of the Nation,” 6.

Hà Sĩ Phu, người công kích ý thức hệ thuyết phục nhất về mặt trí thức trong ba cuốn sách và chuyên luận, cho rằng Đảng nên từ bỏ chủ nghĩa xã hội và thay vào đó sử dụng “trí tuệ toàn dân” để hướng dẫn và định hướng tiến bộ và tiến hóa xã hội thay vì dựa trên một “học thuyết tư tưởng cổ lỗ.”¹⁵² Ông tiếp tục lối phân tích theo học thuyết Darwin với lập luận rằng “một tư tưởng hệ lạc hậu” như chủ nghĩa Mác là một sự thụt lùi trong chuỗi tiến hóa: “Chủ nghĩa Mác –Lê tại Việt Nam chỉ là chủ nghĩa phong kiến trá hình. Nó đang kéo lùi sự tiến bộ của xã hội và được sử dụng để che đậy những mưu đồ xấu xa.”¹⁵³ Sử dụng lối lập luận dựa trên quan điểm của Mác về những giai đoạn phát triển, ông nhận xét một cách ví von rằng “phong trào cộng sản đã xuất hiện như một giai đoạn tất yếu của lịch sử, nhưng quả thực nó chỉ là một cấp thấp (về mặt trí tuệ) trong cuộc đấu tranh vì nhân quyền bất tận. Để tìm lối ra, người ta phải bắt đầu nhìn lên nấc thang trí tuệ cao hơn.”¹⁵⁴

Lữ Phương cũng cho rằng đã có lúc chủ nghĩa Mác là công cụ thích hợp để giành độc lập dân tộc. Nhưng ông cũng tiếp tục lên tiếng về “sự kém cỏi trong phát triển kinh tế và sự đàn áp chính trị và văn hóa thô bạo của mô hình xã hội chủ nghĩa nhân danh Mác và cách mạng vô sản đã dẫn đến tình trạng Việt Nam có độc lập nhưng không có tự do và hạnh phúc trong nhiều năm.”¹⁵⁵ Ông cảnh báo rằng chính sách *đổi mới* đứng trên phương diện chủ nghĩa xã hội sẽ thất bại vì nó đang đưa đất nước vào vũng lầy, làm quốc gia bị tê liệt và bị gạt ra rìa trong khi thế giới đang tiến nhanh lên phía trước. Chủ nghĩa xã hội đơn giản chỉ là một ‘ảo tưởng không bao giờ trở thành sự thật.’ Vì vậy bất kỳ nỗ lực ‘cải cách’ theo định hướng ‘xã hội chủ nghĩa’ nào, sử dụng phương pháp luận của Lênin, hay dựa trên chuyên chính vô sản để thực hiện nền kinh tế thị trường chỉ là những nguy biện để tiếp tục sống trong ảo tưởng của chủ nghĩa Mác.”

Một số ý kiến còn cho rằng chủ nghĩa Mác đơn giản nên là một ý thức hệ được đặt trong sự lựa chọn giữa những ý thức hệ khác nhau. Bùi Minh Quốc chỉ ra rằng chủ nghĩa Mác nên là sự lựa chọn của cả Đảng và nhân dân thay vì là ý thức

¹⁵² Hà Sĩ Phu, “Hand in Hand, Following the Signs of Our Intellect”. Bài viết của ông đã bị Trung ương Đảng đã kích quyết liệt và bị chế nhạo trên báo chí. Theo lời của Tiêu Dao Bảo Cự, “trong vòng hai năm, đã có hơn 30 bài đăng trên báo chí quốc gia và địa phương và thậm chí có cả những cuốn sách viết ra để đả kích những bài viết của ông.... Có khá nhiều các nhà lý luận của chế độ được huy động trong chiến dịch trấn áp này.”

¹⁵³ Hà Sĩ Phu, “Excerpts from the Preface of ‘Farewell to Ideology,’” trong Vietnam Insight (tháng 5 năm 1996).

¹⁵⁴ Như trên.

¹⁵⁵ Trích trong Murray Hiebert, “Dissenting Voices,” FEER, 2 tháng 12 năm 1993, trang 26.

hệ Đảng áp đặt lên nhân dân: “Hãy trả chủ nghĩa Mác về đúng vị trí của nó là ý thức hệ của Đảng thay vì áp đặt nó thành sự lựa chọn của toàn dân tộc.”¹⁵⁶

Đứng trên quan điểm của Đảng, sự chỉ trích tư tưởng hệ nguy hiểm nhất quay lại thời những tranh luận ban đầu trong nội bộ Đảng Cộng sản Đông Dương. Lập luận chung của những chỉ trích này là chủ nghĩa Mác-Lê đã thất bại vì Đảng đã bỏ qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, đặc biệt là cách mạng tư sản, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong khi thời điểm vẫn chưa chín muồi. Đối với ông Nguyễn Thanh Giang, không thể có chủ nghĩa xã hội bởi vì “chưa bao giờ có giai cấp công nhân ở Việt Nam như Các Mác và Lênin đã định nghĩa.”¹⁵⁷ Hoàng Minh Chính quy trách nhiệm đất nước không phát triển được cho Đảng bởi vì Đảng muốn “bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.” Ông bác bỏ “Cương lĩnh của Trần Phú” về đấu tranh giai cấp triệt để” vốn đã được Đảng thông qua đứng tên Hồ Chí Minh, và cho rằng “chúng ta phải quyết tâm khôi phục ‘cương lĩnh của Nguyễn Ái Quốc’ mà thành công đã được chứng minh qua Cách mạng Việt Nam 1945-1955; và cương lĩnh Nguyễn Ái Quốc có những đặc tính của cách mạng dân chủ tư sản.”¹⁵⁸ Tuy nhiên, cũng theo ông Chính, “Cuộc cách mạng dân chủ tư sản đó chỉ mới bắt đầu.” Bùi Tín diễn giải như thế này: “Một cách ngắn gọn, chúng ta không mong ước gì hơn việc thực hiện nội dung của cuộc cách mạng dân chủ tư sản mà các đảng cộng sản đã mắc nợ nhân dân kể từ thời Stalin.”¹⁵⁹

Những quan điểm chỉ trích táo bạo hơn, như những bài viết về “ông bình vôi,” đã đụng chạm đến Hồ Chí Minh, một nhân vật được sùng bái tại Việt Nam. Lữ Phương đã chỉ trích sự trung thành một cách giáo điều với chủ nghĩa xã hội chỉ vì nó được Hồ Chí Minh truyền bá. Ông Hồ Chí Minh chỉ đơn giản là người “đã vay mượn chủ nghĩa Lênin làm công cụ để chiến đấu chống Pháp và Mỹ. Ông Hồ Chí Minh không cho rằng hệ tư tưởng này “sẽ biến những người thông minh thành những tên ngốc, biến những người có lý tưởng thành những kẻ suy thoái và đưa đất nước chìm trong bế tắc.”¹⁶⁰ Lữ Phương viết:

Theo tác giả Trần Dân Tiên, người mà nhiều người tin rằng chính là bút danh của Hồ Chí Minh, khi ông Hồ chọn đi theo con đường chủ nghĩa xã hội, ông không hiểu gì nhiều về học thuyết này. Ông không có bất kỳ ý tưởng nào về

¹⁵⁶ Bùi Minh Quốc, “Open Letter to VCP Central Committee,” 3 tháng 10 năm 1993, trong *Vietnam Insight* (tháng 5 năm 1994).

¹⁵⁷ Nguyễn Thanh Giang, “Vietnam Worker’s Class,” trong *Vietnam Democracy* (tháng 11 năm 1998).

¹⁵⁸ Hoàng Minh Chính, “Commentary on the Draft Platform,” 21 tháng 1 năm 1991, *Vietnam Commentary* (tháng 3-4 năm 1991) trang 6-11, đặc biệt trang 9.

¹⁵⁹ Bùi Tín, “The Road Away From Disaster,” 16 tháng 3 năm 1991, *Vietnam Commentary* (tháng 3-4 năm 1991): trang 15.

¹⁶⁰ Trích trong Hiebert, “Dissenting Voices”.

thế nào là đấu tranh giai cấp, bóc lột, chiến lược, chính sách, vv.... Ông chọn chủ nghĩa xã hội mặc dù ông không hiểu gì về nó. Ông đã không biết rằng ông đã trói vận mệnh của một dân tộc vào một tổ chức quốc tế và một tư tưởng hệ mà không thể giải phóng loài người.Nguyên nhân căn bản của những đau khổ, tình trạng bất lực, sự lạc hậu, chuyên quyền độc đoán không khác gì hơn chính là làm nô lệ cho một ý thức hệ.¹⁶¹

Các trí thức gia khác đã chỉ ra sự thất bại nói chung của chủ nghĩa xã hội. Tại một hội nghị vào ngày 1 tháng 8 năm 1993 do Ủy ban Khoa học Xã hội thành ủy Hồ Chí Minh và Câu lạc bộ Thanh niên Sinh viên đồng tổ chức, Nguyễn Phong Hồ Hiếu cho rằng "các lý luận của Mác và Ăng-ge-n vẫn chưa được chứng minh bởi bất kỳ giá trị khoa học nào," và rằng "thế kỷ vừa qua đã chứng minh rằng những tiên đoán của Mác và Lênin không gì hơn chỉ là những ảo tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng."¹⁶² Nhưng quan trọng hơn, ý thức hệ này đã cản trở sự phát triển kinh tế. "Sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết và các quốc gia xã hội chủ nghĩa Đông Âu cùng với tình trạng chậm phát triển của Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, Cuba, và các quốc gia xã hội chủ nghĩa mới như Ethiopia, Lybia và Mozambique liệu đã đủ để nói về sự thất bại của chủ nghĩa xã hội?"¹⁶³

Các nhà bất đồng chính kiến khác cũng hòa mình vào quan điểm cho rằng chủ nghĩa xã hội là một chính sách thất bại và chỉ góp phần cản trở sự phát triển kinh tế và hòa hợp dân tộc của Việt Nam. Phan Đình Diệu đã viết rằng "chúng ta phải thừa nhận rằng lý thuyết cộng sản và 'chủ nghĩa xã hội' với quan điểm cấp tiến về mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, với việc áp đặt một cách nóng vội chế độ kinh tế tập thể, với việc áp đặt chế độ quản lý tập trung, với sự độc quyền lãnh đạo của Đảng đã gây tổn hại lớn cho đất nước."¹⁶⁴ Tương tự, Hà Sĩ Phu lập luận rằng chủ nghĩa Mác-Lê đã "không thể giải quyết vấn đề hòa hợp dân tộc và xây dựng một xã hội dân chủ và nền kinh tế thị trường."¹⁶⁵ Nguyễn Hộ thì than phiền ông đã:

Tham gia cách mạng trên 56 năm. Gia đình tôi có hai người hy sinh trong kháng chiến...nhưng chúng ta phải thú nhận: chúng ta đã lựa chọn sai lầm ý thức hệ - chủ nghĩa cộng sản. Bởi vì trong hơn sáu mươi năm đi trên con đường cách mạng, nhân dân Việt Nam đã phải chịu đựng những hy sinh to lớn, nhưng rốt cuộc lại không giành được điều gì. Đất nước vẫn rất nghèo nàn, lạc

¹⁶¹ Lữ Phương, "Conversation on Socialism," Mimeo, n.d.

¹⁶² "Dissenting Voice of an ex-Communist Intellectual," *Vietnam Insight* (tháng 1 năm 1994).

¹⁶³ Như trên.

¹⁶⁴ Phan Đình Diệu, "Petition for an Emergency Program," tháng 1 năm 1991, trong *Vietnam Commentary* (tháng 5-6 năm 1991): trang 10.

¹⁶⁵ Hà Sĩ Phu, "Reflections of a Citizen," *Vietnam Insight* (1988); trích trong Hiebert, "Dissenting Voices."

hậu; nhân dân vẫn không có cuộc sống ấm no hạnh phúc, và không có tự do, không có dân chủ. Đây quả là sự hổ thẹn.¹⁶⁶

Những quan điểm chỉ trích khác gây hoang mang cho Đảng là những cáo buộc cho rằng Đảng đã sử dụng tư tưởng hệ với mục đích duy nhất là duy trì quyền lực độc tôn và lợi ích giai cấp của mình, thay vì là công cụ để thúc đẩy phát triển kinh tế. Lữ Phương cho rằng:

Giới lãnh đạo hiện nay, vốn không có khả năng đưa ra ý thức hệ của bản thân họ, đã đi vay mượn ý thức hệ bên ngoài trước tiên để giành lấy quyền lực và sau đó để bảo vệ chức quyền của họ. Họ không có tầm nhìn để tự sửa chữa. Chính sách cải cách của họ là do nhìn sang nước ngoài để tìm giải pháp. Và khi thế giới bên ngoài sụp đổ, họ đã hoảng sợ và loay hoay không biết làm thế nào ngoại trừ những thủ đoạn chính trị đã học được trong các cuộc đấu tranh giành và giữ quyền lực.¹⁶⁷

Tương tự, Hà Sĩ Phu cũng đã viết rằng “Tôi tự hỏi, một khi đã hiểu được xu hướng thời đại và nguyện vọng của dân, liệu Đảng, vốn trưởng thành từ phong trào quần chúng và bây giờ đã có quyền trong tay, có dám rũ bỏ cái lẽ phong kiến vì quyền lợi của nhân dân. Nó có dám từ bỏ một chế độ đầy những đặc quyền cho bản thân để xây dựng một hệ thống thực sự phản ánh ý nguyện của dân và những nguyên tắc của một chế độ dân chủ đa nguyên?”¹⁶⁸

Và ông cũng khuyến cáo Đảng không được “khai thác học thuyết này làm bình phong để kiểm soát trong lúc hấp hối”: Đối với nhiều người, những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội không có gì phải nghi ngờ, nhưng tư tưởng hệ đang bị sử dụng để biện hộ cho quyền lực độc tôn và phục vụ lợi ích của một giai cấp, cụ thể là của Đảng.

Mặc cho nhiều chỉ trích về việc áp dụng giáo điều chủ nghĩa Mác-Lê, chỉ có một số ít các nhà trí thức ủng hộ việc áp dụng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản thị trường tự do tại Việt Nam. Đa số vẫn tin vào vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Nhiều người lo ngại sự bất bình đẳng và phân hóa kinh tế xã hội có thể phát triển do bác bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội. Nguyễn Thanh Giang mặc dù phê phán những quyết định sai lầm của Đảng và chính phủ song ông cũng chỉ trích chủ nghĩa tư bản và việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, theo ông đều không thực sự giúp cải thiện mức sống của người lao động. Ông đã kích một tuyên bố trong nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII trong đó có đoạn “chi

¹⁶⁶ “Dissident Party Member Reveals Own Ordeal,” *Vietnam Insight* (tháng 6 năm 1994).

¹⁶⁷ Lữ Phương, “Culture and a Policy to Develop Culture,” Mimeo, n.d.

¹⁶⁸ Trích trong Tiêu Dao Bảo Cự, “Ha Si Phu: Symbol of Intellect and the Freedom of Thought,” *Vietnam Democracy* (tháng 2 năm 1996).

phí lao động tương đối rẻ là một lợi thế quan trọng cho sự phát triển.” Ông cảm thấy điều này sẽ dẫn tới sự bần cùng của giai cấp lao động. Với khẳng định như vậy, ông nghi ngờ một khái niệm cốt lõi của chủ nghĩa tư bản tự do – Lợi thế so sánh.¹⁶⁹ Trong lá thư năm 1993 gửi cho Ban Chấp hành Trung ương, ông đã kích cả chủ nghĩa tư bản lẫn các “nhà tư bản đỏ trong Đảng”, những người đã “không chỉ chia chác tài sản công, mà còn bán tài nguyên thiên nhiên cho ngoại bang...và để cho hàng hóa nước ngoài bóp nghẹt các ngành sản xuất trong nước.”¹⁷⁰ Chủ nghĩa xã hội và vị trí đứng trên pháp luật của Đảng và các đảng viên của nó đã gây ra nạn tham nhũng tràn lan. Đây là mối quan ngại rõ ràng không chỉ với các nhà bất đồng chính kiến mà còn với Đảng và xã hội nói chung. Nhưng điều đó không có nghĩa là ai cũng muốn thấy sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội: Nói gì thì nói, nhiều người bất đồng chính kiến vẫn là những những người lý tưởng lãng mạn. Dương Quỳnh Hoa đã phàn nàn rằng “Chúng ta chiến đấu vì tự do, độc lập, và vì công bằng xã hội. Bây giờ, tất cả chỉ là tiền. Tất cả các giá trị đã bị đảo lộn.”¹⁷¹ Dương Thu Hương cũng đồng ý như vậy: “Với nhiều người Việt Nam hiện nay, mối quan tâm chủ yếu của họ là tiền. Động cơ về tiền bạc giải thích mọi thứ. Họ cảm thấy rằng có tiền sẽ có mọi thứ. Các quan chức và lãnh đạo của Đảng không đủ dũng cảm để nói không với tiền, và cũng không dám nghĩ rằng tiền có thể không phải là động cơ duy nhất. Có những đồng chí cán bộ vẫn còn nghèo, nhưng đó là vì chức vụ họ đang nắm giữ không thể giúp họ hái ra tiền.”¹⁷²

Các nhà chỉ trích như Nguyễn Hộ tin rằng chủ nghĩa xã hội đã thất bại tại Việt Nam, biến Việt Nam thành một nước nghèo và lạc hậu, trong khi các nước láng giềng đã trở thành “những con hổ mạnh mẽ.” Trong bài phát biểu vào tháng 12 năm 1988 tại Câu lạc bộ những người kháng chiến cũ, ông than phiền rằng “Việt Nam đã không đi lên chủ nghĩa xã hội. Việt Nam hiện là nước nghèo và lạc hậu nhất trên thế giới. Ảnh hưởng và uy tín của Đảng đã bị giảm sút nghiêm trọng trong dân chúng và trên thế giới. Đây thực sự là thảm họa cho Đảng và cho dân.”¹⁷³ Tuy nhiên ông không đổ lỗi cho những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, đơn giản là do cách vận dụng tại Việt Nam.

¹⁶⁹ Nguyễn Thanh Giang, “The Vietnamese Workers Class,” *Vietnam Democracy* (tháng 1 năm 1999): trang 8.

¹⁷⁰ Nguyễn Thanh Giang, “Letter to the Central Committee, 20 tháng 11 năm 1993,” *Vietnam Insight* (tháng 9 năm 1994).

¹⁷¹ Henry Kamm, “How Are Vietnamese Doing Now? Viet Cong Doctor Expresses Disgust,” *NYT*, 6 tháng 5 năm 1993.

¹⁷² Trích trong Henry Kamm, *Dragon Ascending: Vietnam and the Vietnamese* (New York: Arcade, 1996), trang 143.

¹⁷³ Nayan Chada, “Force for Change,” *FEER*, 5 tháng 10 năm 1989, trang 26.

Trần Độ thì cụ thể hơn, chỉ ra thất bại và tính kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng quan trọng hơn, ông đặt câu hỏi tại sao nhà nước lại phải chiếm giữ nền kinh tế. Phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần, theo ông, phải được thực hiện thông qua thị trường và “không thể được thực hiện chừng nào còn khăng khăng khẳng định vai trò lãnh đạo của thành phần kinh tế nhà nước.”¹⁷⁴

Mọi người đều biết về số lỗi của các doanh nghiệp quốc doanh; mức độ bao cấp của chính phủ dành cho chúng hàng năm; mức độ tham nhũng và lãng phí tại đó tệ hại ra sao. Có thể hiểu được khi ngành kinh tế này vẫn không thể bị xóa bỏ hoàn toàn bởi vì một số trong đó vẫn còn cần thiết; nhưng để nó nắm giữ vai trò chủ đạo cũng có nghĩa là xóa bỏ hoặc làm suy yếu các thành phần khác, bao gồm thành phần tư nhân. Có người còn sợ khi đề cập đến sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân bởi vì như vậy sẽ “làm chệch hướng xã hội chủ nghĩa.” Thành thử, khu vực quốc doanh đã trở thành một gánh nặng tài chính cho đất nước trong khi các nguồn lực để phát triển các thành phần khác bị hạn chế.¹⁷⁵

Bùi Tín cũng đồng tình với quan điểm trên và cho rằng “chúng ta ủng hộ nhà nước chỉ giữ lại quyền kiểm soát một số ngành và cơ sở kinh tế trọng điểm thay vì nắm lấy tất cả mọi thứ.” Ông gợi ý nhà nước nên đảm nhận vai trò điều tiết theo đó “người dân bỏ vốn để làm ăn.”¹⁷⁶ Một số ít ủng hộ việc thị trường hóa hoàn toàn nền kinh tế. Nguyễn Phong Hồ Hiếu đề xuất rằng “sẽ đến lúc chính quyền Hà Nội phải chính thức khai tử “nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” và đi theo nền kinh tế thị trường tự do thực sự. Chỉ khi đó, đất nước mới phát huy được hết tiềm năng của doanh nghiệp tự do.” Phan Đình Diệu cũng lập luận một cách dứt khoát với các quan chức cấp cao của Đảng về sự tự chủ hoàn toàn của doanh nghiệp:

Khi nền kinh tế thị trường với các doanh nghiệp, ngân hàng, cấu trúc tài chính, vv... được chấp nhận, những tổ chức này nên được trao trách nhiệm hoàn toàn và có vai trò tích cực để điều hành kinh doanh theo cơ cấu thị trường. Thay vào đó, chúng lại được quản lý và lãnh đạo bởi những mong muốn chủ quan của các nhà lãnh đạo; và vì vậy, không có tính hiệu quả, hiệu suất, tạo ra tham nhũng và sụp đổ là kết quả tất yếu.¹⁷⁷

Nhưng không chỉ đơn thuần không trao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp quốc doanh hoặc buộc chúng phải cổ phần hóa, Đảng còn từ chối cho phép hình thành khu vực kinh tế tư nhân rộng lớn và hiệu quả về mặt kinh tế. Mặc dù Đảng luôn cam kết về một nền kinh tế nhiều thành phần nhưng số vốn của khu vực kinh tế tư

¹⁷⁴ Trần Độ, “The State of the Nation,” trang 4.

¹⁷⁵ Như trên.

¹⁷⁶ Bùi Tín, “The Road Away from Disaster”: trang 15.

¹⁷⁷ Phan Đình Diệu, “On the Need to Continue the Reform,” trang 2.

nhân vẫn còn ít ỏi. Ví dụ, đến giữa năm 1996, số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty tư nhân nhiều hơn số doanh nghiệp nhà nước ba lần, nhưng tổng số vốn cộng lại của họ chỉ bằng 10% số vốn của khối doanh nghiệp nhà nước. Và nhà nước đã kìm hãm sự tăng trưởng của các doanh nghiệp khu vực tư nhân khi giới hạn khả năng tìm các đối tác hoặc nhà đầu tư nước ngoài và ấn định lãi suất cho vay cao từ hai đến ba lần so với lãi vay dành cho các doanh nghiệp nhà nước.¹⁷⁸ Từ 1995 đến 1998, khu vực tư nhân chỉ tăng trưởng với tỉ lệ trung bình 6,6%, chỉ chiếm 7,1% GDP năm 1998, và phần đóng góp của nó trong tổng sản lượng quốc dân đang có chiều hướng giảm sút.¹⁷⁹ Những chính sách mới ban hành năm 1999 cho phép đầu tư nhiều hơn vào khu vực tư nhân, nhưng những quy định điều tiết chỉ củng cố thêm quan niệm cho rằng chính phủ đang tìm cách kìm hãm sự tăng trưởng của khu vực này. Ví dụ, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân, nhưng họ chỉ được phép nắm giữ không quá 30% cổ phần. Tình hình cũng không khá hơn cho các nhà đầu tư trong nước: các nhà đầu tư tổ chức có thể nắm giữ 20% cổ phần, còn các nhà đầu tư cá nhân chỉ được phép nắm giữ tối đa 10%.

Thay vào đó, nhà nước vẫn hy vọng vào thành công trong cải tổ khu vực quốc doanh, bằng cách sáp nhập những công ty làm ăn không hiệu quả, hy vọng chúng có thể phát huy được lợi thế nhờ quy mô. Trong khi chính phủ đã cắt giảm số doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ từ 12.296 năm 1989 xuống 5.962 năm 1995, và đến năm 1999 xuống còn khoảng 5.000, tỷ trọng sản lượng công nghiệp của chúng lại tăng từ 36,5% năm 1991 lên 41,9% năm 1995 rồi lên đến 50% năm 1999. Quan trọng hơn đối với nhà nước Việt Nam, đóng góp của khu vực quốc doanh vào ngân khố trung ương đã tăng 135% hàng năm từ 1991 đến 1995; đến năm 1999, đóng góp của nó đã chiếm một phần ba nguồn thu của chính phủ. Vì lý do này, chính phủ đang bỏ nhiều công sức và tiền bạc hỗ trợ khu vực quốc doanh "đã hồi sinh" và "đã được cải tổ" hơn là khuyến khích tăng trưởng và phát triển thành phần kinh tế tư nhân vốn hiệu quả hơn và năng động hơn. Thậm chí ngay cả khi chính phủ tuyên bố cổ phần hóa 178 doanh nghiệp nhà nước vào mùa thu năm 1998, nó đã chỉ ra rằng chính phủ vẫn sẽ nắm giữ cổ phần chi phối và 30% nữa phải thuộc về người lao động - rất khó có thể gọi đây là quá trình tư nhân hóa nền

¹⁷⁸ Để tìm hiểu thêm về nỗ lực tư nhân hóa của chính quyền Hà Nội, tham khảo Adam Schwarz, "Reality Check," *FEER*, 3 tháng 5 năm 1997, trang 68.

¹⁷⁹ David Dapice, "Point of No Return," *Vietnam Business Journal* (tháng 2 năm 2000).

kinh tế.¹⁸⁰ Và điều này đã khiến những người như Phan Đình Diệu bức xúc. Ông cho rằng:

Chúng ta phải nhận ra rằng liệu đất nước ta có giàu có lên hay mạnh hơn hay không, liệu nền kinh tế của chúng ta có thể tạo ra những năng lực nổi trội để cạnh tranh trên phạm vi thế giới hay không, phụ thuộc chủ yếu vào khả năng của chúng ta trong việc tạo nên những doanh nghiệp mạnh mẽ và năng động với những doanh nhân nhiệt huyết, gắn bó, có học vấn và sáng tạo. Những cá nhân như vậy khó mà tìm thấy trong các nhà quản lý doanh nghiệp nhà nước, những người, bản chất là những quan chức công quyền, phải tuân theo cung cách quản lý hành chính quan liêu của chính phủ. Khu vực tư doanh có những đặc trưng riêng, nếu thực sự được khuyến khích phát triển tự do, sẽ là nơi để đào tạo nên những doanh nhân như vậy cho đất nước. Hơn nữa, việc khuyến khích phát triển khu vực tư doanh, tạo những điều kiện ưu đãi, thiết lập sự bảo hộ của luật pháp, và đưa ra những sáng kiến cần thiết cho thành phần kinh tế này, đặc biệt là trong những ngành sản xuất thiết yếu, cũng sẽ có tác động tích cực thu hút các nguồn lực trong nước để phát triển đất nước thay vì để chúng nhàn rỗi hoặc sử dụng một cách phí phạm.¹⁸¹

Trong khi đó các doanh nghiệp nhà nước lại hoạt động hết sức lãng phí. Năm 1999, nợ của chúng lên đến 14,2 tỷ đô la Mỹ. Đến nay, mới chỉ có 400 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa hoàn toàn hay từng phần, mặc dù chính phủ đã tuyên bố rằng số doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa sẽ lên đến 1.600 vào năm 2005.¹⁸²

Kết luận

Phát triển kinh tế cần có sự song hành của luật pháp và các quy định điều tiết; sẽ không thể quản lý nổi nếu chỉ dựa vào nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa được chuẩn bị để thiết lập một chế độ pháp trị đúng nghĩa bởi những nguyên do cả về cơ cấu lẫn chính trị. Mặt khác, Việt Nam đã nhanh chóng công bố nhiều luật, nhưng thay vì tạo ra một xã hội được cai quản dựa trên pháp luật, những luật này có mục đích củng cố quyền lực chính trị. Luật được soạn thảo với mục đích chủ yếu là phục vụ lợi ích của Đảng thay vì lợi ích của xã hội, và tạo ra

¹⁸⁰ VNS, "Government Pushes Quicker Equitization," *Vietnam News*, 11 tháng 8 năm 1998. Theo bản báo cáo, 2 doanh nghiệp nhà nước (SOEs) được cổ phần hóa năm 1993, 1 trong năm 1994, 3 trong năm 1995, 4 năm 1996, và 7 năm 1997. Nghị định số 44/1998/CP kêu gọi cổ phần hóa 178 DNNN. 58 trong số này là các tổng công ty trực thuộc bảy bộ, 26 doanh nghiệp là công ty con của các tổng công ty, 94 doanh nghiệp còn lại là các doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh, thành.

¹⁸¹ Phan Đình Diệu, "On the Need to Continue the Reform," trang 2.

¹⁸² Huw Watkin, "Foreigners Show Little Interest in Debt-Riddled State Sector," SCMP, 23 tháng 3 năm 2000.

nhieu lỗ hổng để đặt chế độ lên trên pháp luật. Mặc dù vai trò của Quốc hội đã được tăng cường nhưng Đảng vẫn hạn chế quyền lực và sự độc lập của Quốc hội. Với tư cách là cơ quan lập pháp của quốc gia, nó sẽ có nhiều vai trò hơn. Quan trọng hơn, nó sẽ sẵn sàng đảm nhận vai trò là cơ quan giám sát, phê phán những yếu kém và tình trạng tham nhũng của chính phủ và các quan chức chính quyền, và phản biện các chính sách của Đảng và chính phủ. Sự hình thành các nhóm và phe phái trong Quốc hội có thể là tiền đề cho những đảng phái chính trị non trẻ. Chúng không cần thiết phải là những đảng đối lập, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam rồi sẽ phải làm quen với khái niệm đối lập trung thành và cởi mở hơn để sẵn sàng lắng nghe những ý kiến của các nhà kỹ trị và những trí thức không phải là đảng viên. Điều trở trêu là sự cởi mở của Đảng về lâu dài lại có lợi cho Đảng vì những sự kiện như tại Thái Bình, việc công khai những phiên tòa xét xử tội phạm tham nhũng cấp cao, hay những vấn đề như điều 4 Hiến pháp tiếp tục là điểm tập hợp của những người bất đồng chính kiến. Bằng cách có được lực lượng đối lập trung thành với tư cách là bộ phận giám sát và cho phép có nhiều chính sách để lựa chọn, Đảng có thể khôi phục tính chính danh và tiếp tục vai trò chính trị áp đảo của mình. Tuy nhiên, giới lãnh đạo đảng lại lo ngại hậu quả trái ngược sẽ xảy ra.

Điều gây hoang mang cho các đảng viên cấp cao là một khi được khuyến khích, các trí thức gia và các nhà kỹ trị lại đòi hỏi tự do ngôn luận nhiều hơn để tiếp tục đối thoại, đưa ra những ý tưởng mới, phê phán các chính sách hiện hành, thu hút được những cá nhân có cùng tư tưởng, và tạo ra những nhóm và các đảng chính trị độc lập. Đảng sẽ còn tiếp tục kiểm soát các luồng thông tin để duy trì quyền lực độc tôn và ra sức ngăn chặn sự phổ biến của các kênh tin tức phi chính thống và hạn chế tự do tri thức.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo đọc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.